

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 08 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ninh Bình, 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư	2
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Kinh tế.....	5
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	6
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	10
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	11
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	12
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo	12
6.2. Danh sách học phần.....	13
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT	17
6.4. Kế hoạch dạy học	20
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	27
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	29
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo	39
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	41
7. 1. Học phần: Triết học Mác- Lê nin	41
7.2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác- Lênin	41
7.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học	42
7.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh.....	43
7.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.....	43
7.6. Học phần: Pháp luật đại cương	44
7.7. Học phần: Tâm lý học đại cương	44
7.8. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học.....	45
7.9. Học phần: Kỹ thuật soạn thảo văn bản.....	45
7.10. Học phần: Tiếng Anh 1	46
7.11. Học phần: Tiếng Anh 2	46
7.12. Học phần: Tiếng Anh 3	47
7.13. Học phần: Toán cao cấp	47
7.14. Học phần: Tin học đại cương	48
7.15. Học phần: Lý thuyết xác suất và thống kê toán	48
7.16. Học phần: Kinh tế và Quản lý môi trường.....	49
7.17. Học phần: Giáo dục thể chất 1: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.....	50
7.18. Học phần: Giáo dục thể chất 2: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.....	50

7.19. Học phần: Giáo dục thể chất 3: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.	50
7.21. Học phần: Kinh tế vi mô	50
7.22. Học phần: Kinh tế vĩ mô	50
7.23. Học phần: Marketing căn bản	51
7.24. Học phần: Nguyên lý kế toán.....	51
7.25. Học phần: Kinh tế lượng	52
7.26. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế.....	52
7.27. Học phần: Tài chính tiền tệ	53
7.28. Học phần: Luật kinh tế.....	53
7.29. Học phần: Phân tích hoạt động kinh doanh.....	54
7.30. Học phần: Kế toán tài chính doanh nghiệp	54
7.31. Học phần: Quản trị học	55
7.32. Học phần: Tài chính doanh nghiệp	56
7.33. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 1	56
7.34. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 2	57
7.35. Học phần: Kế toán quản trị	57
7.36. Học phần: Lập và quản lý dự án đầu tư	58
7.37. Học phần: Quản trị sản xuất.....	58
7.38. Học phần: Khởi sự kinh doanh.....	59
7.39. Học phần: Văn hóa kinh doanh	60
7.40. Học phần: Quản trị chiến lược	60
7.41. Học phần: Quản trị nhân lực	61
7.42. Học phần: Quản lý chất lượng	61
7.43. Học phần: Thương mại điện tử căn bản	62
7.44. Học phần: Bảo hiểm.....	63
7.45. Học phần: Thị trường chứng khoán	63
7.46. Học phần: Quản trị thương hiệu.....	64
7.47. Học phần: Kinh tế quốc tế.....	64
7.48. Học phần: Kinh tế phát triển	65
7.49. Học phần: Quản trị hành chính văn phòng.....	65
7.50. Học phần: Thanh toán quốc tế.....	66
7.51. Học phần: Quản trị kinh doanh khách sạn	66
7.52. Học phần: Hệ thống thông tin quản lý	67
7.53. Học phần: Kinh tế du lịch	67
7.54. Học phần: Kỹ năng bán hàng	68
7.55. Học phần: Tin học ứng dụng trong kinh doanh	68
7.56. Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm.....	69
7.57. Học phần: Kỹ năng thuyết trình	70
7.58. Học phần: Tin học văn phòng	70
7.59. Học phần: Tổ chức sự kiện.....	71

7.60. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	71
7.61. Học phần: Toán kinh tế	72
7.62. Học phần: Đề án chuyên ngành.....	72
7.63. Học phần: Thực tập	73
7.64. Học phần: Quản trị marketing	74
7.65. Học phần: Quản trị kinh doanh 1	74
7.66. Học phần: Quản trị kinh doanh 2	75
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	76
PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	78
PHỤ LỤC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	93

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh được Trường Đại học Hoa Lư xây dựng và áp dụng thực hiện từ năm 2008, hướng đến đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

Từ năm 2008 đến năm 2015, chương trình đào tạo được thiết kế theo phương thức đào tạo niên chế. Bắt đầu từ năm 2015, Chương trình đào tạo được thiết kế theo phương thức tín chỉ, nhằm tăng cường tính tích cực, chủ động, tự giác và phát triển năng lực của người học. Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh thường xuyên được chỉnh sửa, cập nhật để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các nhà tuyển dụng, xu hướng phát triển của thời đại và nhu cầu của xã hội.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hoa Lư được thực hiện với đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; luôn nhiệt tình, tâm huyết; có tư duy đổi mới, sáng tạo không ngừng. Sinh viên ngành quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hoa Lư ra trường được xã hội đánh giá tốt, đáp ứng được yêu cầu công việc và thích ứng tốt với môi trường đa văn hóa.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - + Tên tiếng Anh: Business Administration
- Mã ngành đào tạo: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Bachelor of Business Administration
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
 - + Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
 - + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có).
 - + Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương
 - + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
 - + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư

- Điều kiện tốt nghiệp:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

- *Toàn diện*: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

- *Sáng tạo*: Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

- *Nhân văn*: Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Hoa Lư là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn, được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 2.1:

Bảng 2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân Văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh			
		Triết học Mác – Lênin	x		x
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x		x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x
		Khoa học xã hội và nhân văn			
		Pháp luật đại cương	x		x
		Tâm lý học đại cương	x		x
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	

		Kỹ thuật soạn thảo văn bản	x		x
		Ngoại ngữ			
		Tiếng Anh 1	x		
		Tiếng Anh 2	x		
		Tiếng Anh 3	x		
		Khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường			
		Toán cao cấp	x		
		Tin học đại cương	x		
		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x		
		Kinh tế và quản lý môi trường	x		x
		Giáo dục thể chất			
		Giáo dục thể chất 1	x		
		Giáo dục thể chất 2	x		
		Giáo dục thể chất 3	x		
		Giáo dục quốc phòng			
		Giáo dục quốc phòng	x		x
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Khối kiến thức cơ sở ngành			
		Kinh tế vi mô	x		
		Kinh tế vĩ mô	x		
		Marketing căn bản	x	x	x
		Nguyên lý kế toán	x		x
		Kinh tế lượng	x	x	
		Nguyên lý thống kê kinh tế	x		
		Tài chính - Tiền tệ	x		
		Luật kinh tế	x		x
		Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x	x
		Kế toán tài chính doanh nghiệp	x		x
		Khối kiến thức ngành			
		<i>Phần kiến thức ngành bắt buộc</i>			
		Quản trị học	x	x	x
		Tài chính doanh nghiệp	x	x	
		Anh văn thương mại căn bản1	x		
		Anh văn thương mại căn bản2	x		
		Kế toán quản trị	x	x	x
		Lập và quản lý dự án đầu tư	x	x	x

		Quản trị sản xuất	X	X	X
		Khởi sự kinh doanh	X	X	X
		Văn hóa kinh doanh	X	X	X
		Quản trị chiến lược	X	X	X
		Quản trị nhân lực	X	X	X
		Kiến thức ngành tự chọn (chọn 6 HP)			
		Quản lý chất lượng	X	X	X
		Thương mại điện tử căn bản	X		X
		Bảo hiểm	X		X
		Thị trường chứng khoán	X	X	X
		Quản trị thương hiệu	X	X	X
		Kinh tế quốc tế	X		X
		Kinh tế phát triển	X		
		Quản trị hành chính văn phòng	X		
		Thanh toán quốc tế	X		
		Quản trị kinh doanh khách sạn	X		X
		Hệ thống thông tin quản lý	X	X	X
		Kinh tế du lịch	X		
		Bổ trợ tự chọn (chọn 4 học phần)			
		Kỹ năng bán hàng	X	X	X
		Tin học ứng dụng trong kinh doanh	X	X	
		Kỹ năng làm việc nhóm	X	X	X
		Kỹ năng thuyết trình	X	X	X
		Tin học văn phòng	X		
		Tổ chức sự kiện	X	X	
		Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	X	X	X
		Toán kinh tế	X		
		Thực tập, thực tế			
		Đề án chuyên ngành	X	X	X
		Thực tập	X	X	X
		Khóa luận hoặc Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Đối với sinh viên không làm Khóa luận)	X	X	X
		Quản trị Marketing	X	X	X
		Quản trị kinh doanh 1	X	X	X
		Quản trị kinh doanh 2	X	X	X

		Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Tham gia các câu lạc bộ (Câu lạc bộ NCKH trẻ, Câu lạc bộ Tiếng Anh...)		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (Mùa hè xanh)		x	x	x
	Hiến máu nhân đạo		x		x
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)...		x		x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	x		x
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh.	x		x
	PLO1.3	Phân tích lý thuyết về quản trị trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/tổ chức.	x	x	x
	PLO1.4	Đánh giá được các hoạt động quản trị kinh doanh trong thực tiễn.	x	x	x
	PLO2.1	Triển khai được các phương thức quản trị phổ biến trong các loại hình tổ chức.	x	x	x
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	x		
	PLO2.3	Xây dựng được kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp.	x	x	x
	PLO2.4	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
	PLO2.5	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản trị.	x	x	x
	PLO3.1	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp linh hoạt, chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật.	x		x
	PLO3.2	Sắp xếp được nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	x	x	x

2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Kinh tế

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Kinh tế sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn uy tín trong lĩnh vực kế toán và quản trị kinh doanh tại địa phương và cả nước.

Sứ mạng

Khoa Kinh tế là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh. Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh có khả năng áp dụng kiến thức toàn diện về quản trị kinh doanh; có năng lực quản lý các hoạt động của doanh nghiệp; có kỹ năng cần thiết về quản trị để làm việc tại mọi loại hình tổ chức; có khả năng khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo thích nghi với nhiều lĩnh vực kinh doanh để phát triển nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	
PO 1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, để vận dụng vào công việc và thực tiễn.
PO 2	Có kiến thức tổng hợp về lĩnh vực kinh tế và quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.
Kỹ năng	
PO 3	Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; Có khả năng sử dụng hiệu quả ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp.
PO 4	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh để thực hiện tốt nhiệm vụ tương ứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO 5	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn và thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau; Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trong công việc.
PO 6	Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp; có khả năng tự học suốt đời, nâng cao trình độ.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO 1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào các hoạt động quản trị kinh doanh.	K3
PI 1.1.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về toán, tin học và quản lý môi trường	K3

	vào hoạt động kinh tế nói chung và quản trị kinh doanh nói riêng.	
PLO 1.2	Vận dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành quản trị kinh doanh.	K3
PI 1.2.1	Vận dụng được các quy luật kinh tế cơ bản để giải thích được các hiện tượng kinh tế xã hội.	K3
PI 1.2.2	Triển khai được những nội dung kiến thức cơ bản về tài chính, kế toán, thương mại, lập và quản lý dự án.	K3
PI 1.2.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.	K3
PLO 1.3	Phân tích lý thuyết về quản trị trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/ tổ chức.	K4
PI 1.3.1	Phân tích các hoạt động quản trị chức năng nhằm đảm bảo triển khai tối ưu các nguồn lực của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	K4
PI 1.3.2	Liên kết các kiến thức ngành để nhận diện được cơ hội kinh doanh và đề xuất ý tưởng tạo lập doanh nghiệp.	K4
PLO 1.4	Phân tích được các hoạt động quản trị kinh doanh trong thực tiễn.	K4
PI 1.4.1	Phân tích được các lý thuyết về quản trị, kinh doanh đang được áp dụng trong doanh nghiệp/ tổ chức thông qua các tình huống thực tiễn.	K4
PI 1.4.2	Nhận dạng được các phương thức quản trị tại các doanh nghiệp/ tổ chức thông qua các tình huống thực tiễn.	K4
PI 1.4.3	Xác định được các phương án để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp/ tổ chức một cách hiệu quả.	K4
Kỹ năng		
PLO 2.1	Sử dụng được các phương thức quản trị phổ biến trong các loại hình tổ chức.	S2
PI 2.1.1	Thực thi các phương thức quản trị cơ bản vào giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của một doanh nghiệp/ tổ chức.	S2
PI 2.1.2	Nhận diện và đề xuất được các chiến lược phát triển cho doanh nghiệp/ tổ chức.	S2
PLO 2.2	Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.2.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.2.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3

PLO 2.3	Xây dựng được kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp.	S3
PI 2.3.1	Hình thành ý tưởng kinh doanh.	S2
PI 2.3.2	Hoàn thành được bản kế hoạch kinh doanh.	S3
PLO 2.4	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.4.1	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo, truyền đạt và xử lý thông tin.	S3
PI 2.4.2	Tham gia, xây dựng, tổ chức và quản lý hoạt động nhóm.	S3
PLO 2.5	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản trị.	S4
PI 2.5.1	Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.5.2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hoá và đánh giá các vấn đề kinh tế, xã hội.	S4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO 3.1	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp linh hoạt, chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật.	A3
PI 3.1.1	Ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp trong môi trường đa văn hóa.	A2
PI 3.1.2	Thể hiện được thái độ chia sẻ, hợp tác và có khả năng hướng dẫn người khác trong việc giải quyết các vấn đề thuộc hoạt động quản trị.	A3
PI 3.1.3	Tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.	A3
PLO 3.2	Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	A4
PI 3.2.1	Làm việc có kế hoạch, có khả năng thích ứng để giải quyết hiệu quả các vấn đề trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	A3
PI 3.2.2	Tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ, thích nghi với môi trường làm việc và phát triển bản thân.	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá/Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

Bảng 3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
PO1	x										
PO2		x	x	x							
PO3					x	x	x	x	x		
PO4					x		x	x	x		
PO5										x	x
PO6										x	x

(Đánh dấu “x” tương ứng vào các chuẩn đầu ra tương ứng)

Bảng 3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x				x										
PLO1.3	x			x	x										
PLO1.4	x			x	x										
PLO2.1						x			x						
PLO2.2						x					x				
PLO2.3							x								
PLO2.4								x	x	x					
PLO2.5						x		x	x						
PLO3.1												x	x	x	
PLO3.2												x	x	x	x

(Đánh dấu “x” tương ứng vào các chuẩn đầu ra tương ứng)

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể làm việc trong các tổ chức kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, cơ quan nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận với các vị trí công việc như:

- Chuyên viên tại các phòng/ ban: kế hoạch, dự án, nhân sự, tài chính - kế toán, kinh doanh, sản xuất, marketing, nghiên cứu và phát triển thị trường, hỗ trợ và giao dịch khách hàng...
- Chuyên viên phân tích và tư vấn: kinh doanh, marketing, thương hiệu, quản trị nhân sự, quản trị tác nghiệp, quản trị tổng quát...
- Chuyên viên nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Quản lý bán hàng/ Trưởng phòng kinh doanh;
- Làm chủ doanh nghiệp...

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Hoa Lư được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình, cụ thể trong Bảng 5.1:

Bảng 5.1. Đối sánh các Chương trình đào tạo

Tên trường	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương	Số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					Định hướng tự chọn
			Cơ sở ngành	Ngành bắt buộc	Ngành tự chọn	Bổ trợ	Thực tế, thực tập + KLTN	
Đại học Hoa Lư	135	37	30	30	12	8	10+8	Chọn linh hoạt theo các học phần thuộc kiến thức ngành và kiến thức, kỹ năng bổ trợ
Đại học Hồng Đức	125	40	20	41	8	15	5+6	Chọn theo các HP chuyên ngành
Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	146	40	Lý thuyết: 70				Thực hành, thực tập, đồ án, tốt nghiệp: 27+9	Chọn theo nhóm các Modul
Đại học Quốc gia Hà Nội	135	27	10	58	29		5+6	Chọn theo các học phần thuộc ngành
Đại học Phenikaa	130	35	29	21	24	6	7+8	Chọn theo khối kiến thức

Qua bảng đối sánh trên có thể thấy chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Hoa Lư cải tiến có tính tương đương với các chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của các Trường đại học uy tín.

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh được chia thành 6 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Giáo dục đại cương	37	0
II	Giáo dục chuyên nghiệp	78	20
1	Cơ sở ngành	30	0
2	Ngành	30	12
3	Bổ trợ	0	8
4	Thực tập, thực tế	10	0
5	Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8	0
Tổng		115	20
		135	

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức cơ bản về chính trị - tự nhiên - xã hội cần thiết cho các học phần khác liên quan đến quản trị kinh doanh.

- **Khối kiến thức cơ sở ngành:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức nền tảng về kinh tế, marketing, tài chính, kế toán, kinh tế lượng và thống kê kinh tế để có thể theo học các kiến thức ngành và chuyên ngành.

- **Khối kiến thức ngành:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức vững chắc về quản trị kinh doanh và tự chọn các học phần nhằm đáp ứng định hướng nghề nghiệp và nhu cầu thực tiễn.

- **Khối kiến thức bổ trợ:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có thể có được những kiến thức bổ trợ và kỹ năng cần thiết hỗ trợ tốt cho các vị trí việc làm quản trị kinh doanh và phát triển nghề nghiệp.

- **Thực tập, thực tế:** Sinh viên được trải nghiệm thông qua các đợt thực tập, thực tế, có cơ hội quan sát, tiếp cận tham gia thực hành một số kỹ năng cần thiết và các chức năng quản trị cơ bản; có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao được năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực thực hành và có định hướng nghề nghiệp rõ ràng.

- **Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:** Sinh viên năm cuối có thể được làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc học các phần thay thế khóa

luyện tốt nghiệp; có khả năng tổng hợp và hệ thống hóa kiến thức lý luận, đồng thời vận dụng kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, giải quyết một số vấn đề quản trị kinh doanh trong thực tiễn.

Mối quan hệ của các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 6.2:

Bảng 6.2. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	
Giáo dục đại cương	Lý luận Mác -Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11	8%	x								x		x	x
	Khoa học xã hội và nhân văn	8	6%	x								x	x	x	x
	Ngoại ngữ	8	6%							x		x			
	Khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường	10	7.5%	x	x					x			x		x
Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	30	22%	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
	Ngành	42	31%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Bổ trợ	8	6%	x	x	x	x		x			x	x	x	x
	Thực tập, thực tế	10	7.5%				x					x	x	x	x
	Khoá luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luận TN	8	6%				x	x	x		x		x	x	x
Tổng		135	100%												

6.2. Danh sách học phần

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			37			
	Lý luận Mac-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh		11	157,5	15	376.5
1	010615001	Triết học Mác Lênin	3 (3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2 (2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5;0,5)	22,5	15	61.5

5	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
	Khoa học xã hội và nhân văn		8	120	0	280
6	010615007	Pháp luật đại cương	2 (2;0)	30	0	70
7	010716001	Tâm lý học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
8	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2;0)	30	0	70
9	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2 (2;0)	30	0	70
	Ngoại ngữ		8	75	90	235
10	010313001	Tiếng Anh 1	2 (1;1)	15	30	55
11	010313002	Tiếng Anh 2	3 (2;1)	30	30	90
12	010313003	Tiếng Anh 3	3 (2;1)	30	30	90
	Khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường		10	135	30	335
13	010201004	Toán cao cấp	3 (3;0)	45	0	105
14	010314001	Tin học đại cương	3 (2;1)	30	30	90
15	010201005	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2 (2;0)	30	0	70
16	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2 (2;0)	30	0	70
	Giáo dục thể chất				135	15
17	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1 (0;1)		45	5
18	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1 (0;1)		45	5
19	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1 (0;1)		45	5
	Giáo dục quốc phòng					
20		Giáo dục quốc phòng				
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			98			
	Kiến thức cơ sở ngành		30	420	60	1020
21	010510002	Kinh tế vi mô	3 (3;0)	45	0	105
22	010510003	Kinh tế vĩ mô	3 (3;0)	45	0	105
23	010511001	Marketing căn bản	3 (2;1)	30	30	90
24	010512001	Nguyên lý kế toán	3 (3;0)	45	0	105
25	010510010	Kinh tế lượng	3 (2;1)	30	30	90
26	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3 (3;0)	45	0	105
27	010510004	Tài chính - Tiền tệ	3 (3;0)	45	0	105
28	010615008	Luật kinh tế	2 (2;0)	30	0	70
29	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3;0)	45	0	105
30	010512022	Kế toán tài chính doanh nghiệp	4 (4;0)	60	0	140
	Kiến thức ngành		42			
	Kiến thức ngành bắt buộc		30	345	210	945
31	010511002	Quản trị học	3 (2;1)	30	30	90
32	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3 (3;0)	45	0	105

33	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3 (2;1)	30	30	90
34	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3 (2;1)	30	30	90
35	010512023	Kế toán quản trị	3 (3;0)	45	0	105
36	010510011	Lập và quản lý dự án đầu tư	2 (1;1)	15	30	55
37	010511004	Quản trị sản xuất	3 (3;0)	45	0	105
38	010511009	Khởi sự kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
39	010511006	Văn hóa kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
40	010511007	Quản trị chiến lược	3 (3;0)	45	0	105
41	010511005	Quản trị nhân lực	3 (2;1)	30	30	90
Kiến thức ngành tự chọn (chọn 6 học phần)			12			
42	010511008	Quản lý chất lượng	2 (2;0)	30	0	70
43	010511016	Thương mại điện tử căn bản	2 (2;0)	30	0	70
44	010510007	Bảo hiểm	2 (2;0)	30	0	70
45	010510015	Thị trường chứng khoán	2 (2;0)	30	0	70
46	010511011	Quản trị thương hiệu	2 (2;0)	30	0	70
47	010510009	Kinh tế quốc tế	2 (2;0)	30	0	70
48	010510008	Kinh tế phát triển	2 (2;0)	30	0	70
49	010615011	Quản trị hành chính văn phòng	2 (2;0)	30	0	70
50	010510006	Thanh toán quốc tế	2 (2;0)	30	0	70
51	010409008	Quản trị kinh doanh khách sạn	2 (2;0)	30	0	70
52	010510012	Hệ thống thông tin quản lý	2 (2;0)	30	0	70
53	010409002	Kinh tế du lịch	2 (2;0)	30	0	70
Bổ trợ tự chọn (chọn 4 học phần)			8			
54	010511017	Kỹ năng bán hàng	2 (1,5;0,5)	22,5	15	62,5
55	010510013	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
56	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm	2 (1,5;0,5)	22,5	15	62,5
57	010408027	Kỹ năng thuyết trình	2 (1;1)	15	30	55
58	010314004	Tin học văn phòng	2 (1;1)	15	30	55
59	010409015	Tổ chức sự kiện	2 (1;1)	15	30	55
60	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
61	010201006	Toán kinh tế	2 (2;0)	30	0	70
Thực tập, thực tế			10			
62	010511018	Đề án chuyên ngành	2 (1;1)	15	30	55
63	010511019	Thực tập	8 (0;8)			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế			8			
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			8	120	0	280

	<i>(Đối với sinh viên không làm Khóa luận)</i>					
64	010511012	Quản trị Marketing	3 (3;0)	45	0	105
65	010511013	Quản trị kinh doanh 1	3 (3;0)	45	0	105
66	010511014	Quản trị kinh doanh 2	2 (2;0)	30	0	70
	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		8			
67	010511020	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0;8)			
	TỔNG (Chưa tính GDTC và GDQP)		135			

6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 6.3:

Bảng 6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Kỳ học	TT	Mã HP	Tên học phần	PLO 1										PLO 2										PLO 3					
				PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4			PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1			PLO 3.2	
				1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2
1	1	010510002	Kinh tế vi mô				K3				K3							S2											
	2	010716001	Tâm lý học đại cương		K3																					A3			
	3	010313001	Tiếng Anh 1												S2				S2										
	4	010201004	Toán cao cấp			K3															S2				A2				
	5	010314001	Tin học đại cương			K3										S3													
		010116001	Giáo dục thể chất 1																										
Tự chọn bổ trợ (chọn 4 học phần) phân bổ ở kì: 1,3,4	1	010511017	Kỹ năng bán hàng						K3		K3								S3				A2						
	2	010510013	Tin học ứng dụng trong kinh doanh			K3		K3								S3					S3								
	3	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm		K2														S2	S3				A2					
	4	010408027	Kỹ năng thuyết trình		K3														S3				A2						
	5	010314004	Tin học văn phòng			K3										S3													
	6	010409015	Tổ chức sự kiện		K3														S3	S3						A3			
	7	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh		K3														S3		S2								
	8	010201006	Toán kinh tế			K3			K2												S2					A2			
2	1	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường			K3	K2																			A2			
	2	010510003	Kinh tế vĩ mô				K3				K3						S2												
	3	010512001	Nguyên lý kế toán					K3										S2						A3					
	4	010313002	Tiếng Anh 2												S2				S2										
	5	010201005	Lý thuyết xác suất và thống kê toán			K3			K2												S2				A2				
	6	010511002	Quản trị học									K3					S2			S3				A3					
		010116002	Giáo dục thể chất 2																										
3	1	010313003	Tiếng Anh 3												S3				S3										
	2	010511001	Marketing căn bản						K3		K3						S2			S3									

Kỳ học	TT	Mã HP	Tên học phần	PLO 1										PLO 2										PLO 3					
				PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4			PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1			PLO 3.2	
				1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2
	3	010510010	Kinh tế lượng						K3								S3										A2		
	4	010510004	Tài chính - Tiền tệ				K2	K3														S2							
	5	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế						K3										S2			S2							
		010116003	Giáo dục thể chất 3																										
4	1	010512022	Kế toán tài chính doanh nghiệp						K3										S2							A3			
	2	010511005	Quản trị nhân lực							K4		K3						S2			S3					A3			
	3	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1						K2							S3				S3								A2	
	4	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh							K3	K4												S4						
Tự chọn kiến thức ngành (chọn 6 học phần) phân bổ ở kì: 4, 5, 6, 7	1	010511008	Quản lý chất lượng							K4					S2							S2					A3		
	2	010511016	Thương mại điện tử căn bản						K3								S3									A3			
	3	010510007	Bảo hiểm						K3																	A3	A3		
	4	010510015	Thị trường chứng khoán				K2	K3														S2						A3	
	5	010511011	Quản trị thương hiệu							K3	K3											S2				A3			
	6	010510009	Kinh tế quốc tế				K3															S2	A2				A2		
	7	010510008	Kinh tế phát triển				K2															S2						A2	
	8	010615011	Quản trị hành chính văn phòng		K3										S2									A2					
	9	010510006	Thanh toán quốc tế				K2	K3														S2							
	10	010409008	Quản trị kinh doanh khách sạn				K3			K3					S2											A3			
	11	010510012	Hệ thống thông tin quản lý						K3													S2							
	12	010409002	Kinh tế du lịch				K3							K3								S2						A3	
5	1	010510011	Lập và quản lí dự án đầu tư						K3			K3								S3									
	2	010615001	Triết học Mác Lênin	K3																S2								A2	
	3	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2						K3							S3			S3									A3	
	4	010510014	Tài chính doanh nghiệp						K3	K3									S2										

Kỳ học	TT	Mã HP	Tên học phần	PLO 1										PLO 2										PLO 3					
				PLO 1.1			PLO 1.2			PLO 1.3		PLO 1.4			PLO 2.1		PLO 2.2		PLO 2.3		PLO 2.4		PLO 2.5		PLO 3.1			PLO 3.2	
				1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.5.1	2.5.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2
	5	010512023	Kế toán quản trị					K3				K4			S2														
6	1	010615002	Kinh tế chính trị Mác Lênin				K3													S2						A2			
	2	010615007	Pháp luật đại cương	K3															S3							A3			
	3	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản		K3														S3					A3					
	4	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học		K3																S2							A2	
	5	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3																S2								A3	
	6	010511004	Quản trị sản xuất						K3					S2	S2												A3		
7	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K3																S3						A3			
	2	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	K3																S3								A3	
	3	010615008	Luật kinh tế	K3																S3						A3			
	4	010511006	Văn hóa kinh doanh								K4							S2			S3			A2		A3			
	5	010511007	Quản trị chiến lược								K4			K4		S2			S2								A3		
	6	010511009	Khởi sự kinh doanh								K4								S2	S3								A4	
	7	010511018	Đề án chuyên ngành										K4	K4	S2	S2						S3	S3	S4		A3	A3		
8	1	010511019	Thực tập										K4	K4	S2	S2						S3	S4		A3		A3		
	2	010511012	Quản trị Marketing							K4	K4								S3									A4	
	3	010511013	Quản trị kinh doanh 1									K4	K4	K4	S2											A3	A4		
	4	010511014	Quản trị kinh doanh 2							K4		K4	K4		S2										A3				
	5	010511020	Khóa luận tốt nghiệp									K4	K4	K4	S2	S2						S3	S4		A3		A3		

6.4. Kế hoạch dạy học

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	15	1	010510002	Kinh tế vi mô	3	45	0	105			
		2	010716001	Tâm lý học đại cương	2	30	0	70			
		3	010313001	Tiếng Anh 1	2	15	30	55			
		4	010201004	Toán cao cấp	3	45	0	105			
		5	010314001	Tin học đại cương	3	30	30	90			
		6	Chọn 1 trong 8 HP tại Mục “Bổ trợ tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn bổ trợ 1	2*						
		7	010116001	Giáo dục thể chất 1	1	0	45	5			
2	16	1	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2	30	0	70		Kinh tế vi mô	
		2	010510003	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105		Kinh tế vi mô	
		3	010512001	Nguyên lý kế toán	3	45	0	105		Toán cao cấp	
		4	010313002	Tiếng Anh 2	3	30	30	90	Tiếng Anh 1		
		5	010201005	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	30	0	70		Toán cao cấp	
		6	010511002	Quản trị học	3	30	30	90		Kinh tế vi mô	
		7	010116002	Giáo dục thể chất 2	1	0	45	5		Giáo dục thể chất 1	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
3	17	1	010313003	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	Tiếng Anh 2		
		2	010511001	Marketing căn bản	3	30	30	90		Kinh tế vi mô	
		3	010510010	Kinh tế lượng	3	30	30	90		Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết XS&TKT	
		4	010510004	Tài chính – Tiền tệ	3	45	0	105		Kinh tế vĩ mô	
		5	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	0	105		Lý thuyết XS&TKT KT vi mô	
		6	Chọn 1 trong 7 HP chưa chọn tại Mục “Bổ trợ tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn bổ trợ 2	2*						
		7	010116003	Giáo dục thể chất 3	1	0	45	5		Giáo dục thể chất 2	
		1	010512022	Kế toán tài chính doanh nghiệp	4	60	0	140	Nguyên lý kế toán		
		2	010511005	Quản trị nhân lực	3	30	30	90		Quản trị học	
		3	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3	30	30	90	Tiếng Anh 3		
		4	010510016	Phân tích hoạt động	3	45	0	105		Nguyên lý	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
4	19			kinh doanh						thống kê kinh tế	
		5	Chọn 1 trong 12 HP tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 1	2*						
		6	Chọn 1 trong 6 HP chưa chọn tại Mục “Bổ trợ tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn bổ trợ 3	2*						
		7	Chọn 1 trong 5 HP chưa chọn tại Mục “Bổ trợ tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn bổ trợ 4	2*						
		1	010510011	Lập và quản lí dự án đầu tư	2	15	30	55		Marketing căn bản	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
5	18	2	010615001	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105			
		3	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3	30	30	90	Anh văn TM căn bản 1		
		4	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	105		Tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán	
		5	010512023	Kế toán quản trị	3	45	0	105		Kế toán TCDN	
		6	Chọn 1 trong 11 HP chưa chọn tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 2	2*						
		7	Chọn 1 trong 10 HP chưa chọn tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 3	2*						
6	17	1	010615002	Kinh tế chính trị Mác	2	30	0	70		Triết học Mác-	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
				Lênin						Lênin	
		2	010615007	Pháp luật đại cương	2	20	10	70		Triết học Mác-Lênin	
		3	010615010	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30	0	70			
		4	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	0	70	Triết học Mác-Lênin		
		5	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70		Kinh tế chính trị Mác Lênin	
		6	010511004	Quản trị sản xuất	3	45	0	105		Quản trị học	
		7	Chọn 1 trong 9 HP chưa chọn tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 4	2*						
		8	Chọn 1 trong 8 HP chưa chọn tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 5	2*						

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
7	17	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	62.5		CNXHKH	
		2	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70		Tư tưởng Hồ Chí Minh	
		3	010615008	Luật Kinh tế	2	30	0	70		PL đại cương	
		4	010511006	Văn hóa kinh doanh	2	15	30	55		Quản trị học	
		5	010511007	Quản trị chiến lược	3	45	0	105		TCDN, QTSX, QTNL.	
		6	010511009	Khởi sự kinh doanh	2	15	30	55		Quản trị học	
		7	010511018	Đề án chuyên ngành	2	15	30	55		Marketing căn bản, Quản trị học	
		8	Chọn 1 trong 7 HP chưa chọn tại Mục “Kiến thức ngành tự chọn” trong Bảng 6.2	Tự chọn ngành 6	2*						

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
8	16	1	010511019	Thực tập	8						
		2	Khóa luận/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
			010511012	Quản trị Marketing	3	45	0	105		Marketing căn bản, Quản trị học	
			010511013	Quản trị kinh doanh 1	3	45	0	105		Quản trị học	
			010511014	Quản trị kinh doanh 2	2	30	0	70		Quản trị chiến lược, VHKD	

6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

6.5.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng trong chương trình đào tạo gồm phương pháp giải thích cụ thể và thuyết giảng.

1. Giải thích cụ thể: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng, thuyết trình: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng trong chương trình đào tạo gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

3. Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. Giải quyết vấn đề: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

5. Nghiên cứu tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.5.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và

kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Phương pháp dạy học được áp dụng trong chương trình đào tạo theo chiến lược dạy học này là thực tập, thực tế, đề án chuyên ngành.

6. Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, thực tế tại các tổ chức giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi kinh nghiệm trong các hoạt động quản trị kinh doanh của tổ chức, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

6.5.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được chương trình đào tạo áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận, thảo luận và học nhóm.

7. Thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

8. Làm việc nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5.5. Tự học, tự nghiên cứu

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

9. Bài tập ở nhà: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

6.5.6. Phương pháp khác: Bài tập, hướng dẫn, thực hành, minh họa, trực quan...

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, thể hiện trong Bảng 6.4:

Bảng 6.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x				x	x	x		
2. Thuyết giảng, thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Dạy gián tiếp											
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x			x	x	x	x	x
4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
5. Nghiên cứu tình huống		x	x	x			x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm											
6. Thực tập, thực tế, đề án				x	x			x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác											
7. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Làm việc nhóm		x		x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học, tự nghiên cứu											
9. Bài tập ở nhà	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
VI. Phương pháp khác:											
10. Bài tập, hướng dẫn, thực hành, minh họa, trực quan...	x	x		x	x	x	x	x	x		

6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

6.6.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kinh tế công bố và làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Trường Đại học Hoa Lư đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hoa Lư được chia thành 2 loại chính là theo tiến trình và đánh giá tổng kết/ định kỳ:

Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết/ định kỳ gồm: đánh giá chuyên cần và ý thức học tập, đánh giá bài tập, đánh giá thuyết trình, kiểm tra viết, tự luận, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ và thi vấn đáp, báo cáo, thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm và đánh giá thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận, bài tập lớn).

1. Đánh giá chuyên cần và ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

2. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và có thể được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

3. Đánh giá thuyết trình

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

4. Kiểm tra viết, tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ, vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này có thể được sử dụng trong Rubric 4.

7. Báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

8. Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận, bài tập lớn)

Sinh viên phải tham dự đầy đủ số giờ thực hành không ít hơn 80% số giờ thực hành, phải hoàn tất các yêu cầu đối với bài tập thực hành, tiểu luận, bài tập lớn; điểm đánh giá đối với học phần thực hành, bài tập lớn thực hiện theo quy định hiện hành. Giảng viên dạy cụ thể hóa cách đánh giá và báo cáo Trưởng bộ môn duyệt. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10.

10. Phương pháp đánh giá khác: Kiểm tra nói (áp dụng trong đánh giá các học phần Tiếng Anh có Rubric được xây dựng thể hiện trong ĐCCTHP) và một số phương pháp kiểm tra đánh giá khác được sử dụng cho những học phần có tính đặc thù: Kiểm tra nói, quan sát, lưu hồ sơ, theo dõi quá trình...

Bảng 6.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
1. Đánh giá ý thức học tập										x	x
2. Đánh giá bài tập		x			x		x				
3. Đánh giá thuyết trình			x	x	x	x	x	x	x		x
4. Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
6. Bảo vệ, vấn đáp								x	x		x
7. Báo cáo				x	x		x	x	x		
8. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x		x	x		x	x
9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận, bài tập lớn)	x	x			x	x	x	x	x	x	
10. Phương pháp đánh giá khác: Kiểm tra nói, quan sát, lưu hồ sơ, theo dõi quá trình...		x				x		x		x	x

6.6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở mô tả các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubrics khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics được xây dựng chi tiết tương ứng với một số phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, cụ thể như sau:

1. Đánh giá ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá ý thức học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
Chuyên cần	Điểm 0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	50%
	Dự < 80% số giờ thực học	- Dự từ 80 - < 85% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 4	- Dự từ 85 - < 90% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 3	- Dự từ 90 - < 95% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 2	- Dự từ 95 - 100% số giờ thực học; - Số lần đi muộn: ≤ 1	
Ý thức học tập	Điểm < 5.0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	50%
	Chưa tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt < 50%	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 50% - < 65%.	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 65% - < 80%.	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 80% - < 90%.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 90% - 100%.	

2. Đánh giá bài tập

Rubric 2: Bài tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao) Một số bài tập chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 3: Thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. Đánh giá bảo vệ, vấn đáp

Rubric 4: Bảo vệ, vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp không đúng mực, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp, thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo

Rubric 5: Báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	80%
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 6: Làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

9. Đánh giá thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận, bài tập lớn): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

10. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric) khác: Xây dựng cho những học phần có tính đặc thù được thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP: Rubric đánh giá kỹ năng nói được xây dựng và thể hiện trong các ĐCCTHP Tiếng Anh 1,2,3 và Anh văn thương mại căn bản 1,2...

6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Chú thích:

1. Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt
2. Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt)
3. Học phần song hành là học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước
4. Khối kiến thức:

**Khối kiến thức đại
cương (bắt buộc)**

**Khối kiến thức chuyên
nghiệp (bắt buộc)**

**Khối kiến thức
ngành tự chọn**

**Khối kiến thức
bổ trợ tự chọn**

**Học phần thay thế
KLTN**

5.

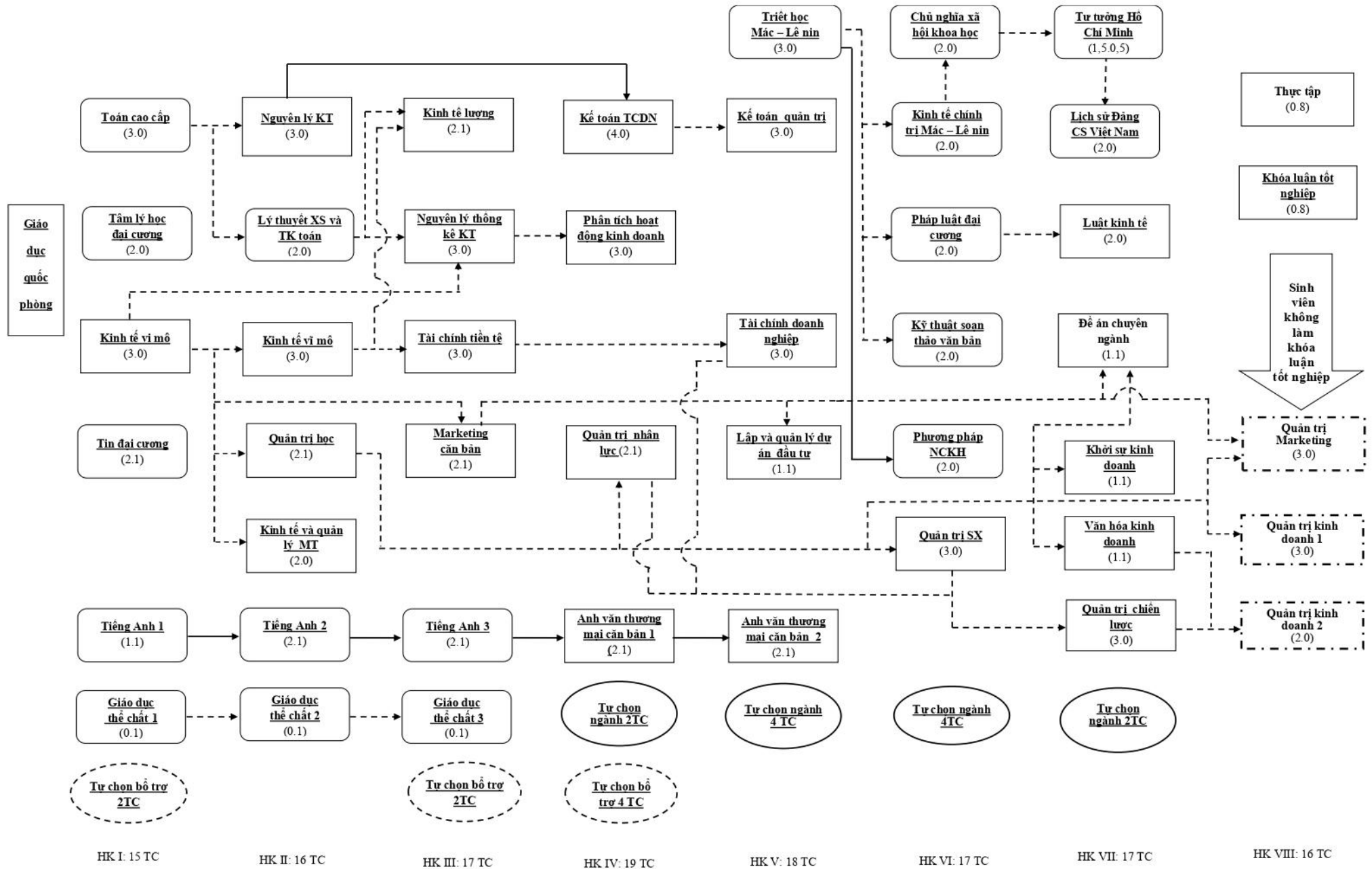
Tên học phần
(x.y)

x: Số tín chỉ lý thuyết
y: Số tín chỉ thực hành

6. Mối quan hệ:

- Học phần tiên quyết (*học phần cuối mũi tên là tiên quyết của học phần đầu mũi tên*)
- Học phần học trước (*học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên*)

Sơ đồ chương trình giảng dạy:



7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

7.1. Học phần: Triết học Mác- Lê nin

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác- Lênin

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa

		tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

7.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2 (1,5;0,5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.6. Học phần: Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615007

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Pháp luật đại cương giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về nhà nước (chủ thể ban hành pháp luật) và pháp luật, từ nguồn gốc, con đường hình thành, bản chất, đặc trưng đến cấu thành của pháp luật. Từ đó nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật, tác động đến mọi mặt của đời sống, hình thành ý thức, thái độ tôn trọng, tuân thủ pháp luật.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các hiện tượng về nhà nước và pháp luật; cách thức xây dựng và tác động của pháp luật vào thực tiễn đời sống; nắm được những nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
CLO2	K3	Giải quyết các bài tập xác định các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và vi phạm pháp luật trong thực tiễn.
CLO3	S3	Có khả năng tư duy, tổng hợp kiến thức, tìm hiểu các nội dung tổng quan về Nhà nước và pháp luật Việt Nam
CLO4	A3	Ứng xử có văn hoá, tuân thủ quy định của pháp luật

7.7. Học phần: Tâm lý học đại cương

Mã học phần: 010716001

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học chỉ ra, giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

7.8. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: 010716002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu và xác định các nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu khoa học
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.9. Học phần: Kỹ thuật soạn thảo văn bản

Mã học phần: 010615010

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, trên cơ sở đó sinh viên nhận thức được vai trò của văn bản đối với công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, nắm và hiểu được phương pháp soạn thảo một số văn bản thông dụng, tổ chức khoa học việc quản lý văn bản.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được những kiến thức cơ bản về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, quy trình soạn thảo và ban hành các văn bản thông dụng.
CLO2	K3	Phát hiện và sửa lại các lỗi sai về thể thức của văn bản hành chính thông thường. Vận dụng kiến thức để soạn thảo một số văn bản thông dụng; có tư duy quản lý văn bản khoa học
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch học tập và làm việc cá nhân, làm việc nhóm; thực hiện soạn thảo một số văn bản thông dụng.
CLO4	A3	Thông qua việc soạn thảo văn bản đúng cách, người học đóng góp vào việc sử dụng ngôn ngữ, văn phong tiếng Việt trong sáng, khoa học, phục vụ học tập, công việc và giao tiếp xã hội

7.10. Học phần: Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.11. Học phần: Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói

tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

7.12. Học phần: Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

7.13. Học phần: Toán cao cấp

Mã học phần: 010201004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Đại số và Giải tích: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận; không gian vector số học n chiều; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; dạng toàn phương; phép toán vi phân đối với hàm số một biến số; hàm nhiều biến số; các bài toán cực trị; phép tính tích phân hàm một biến số.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản của Đại số và Giải tích: Tập hợp, ánh xạ, quan hệ và suy luận logic; Không gian vector; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định; Phép tính vi phân, tích phân hàm một biến; hàm nhiều biến số.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Đại số vào các bài toán về Không gian vector; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định.
CLO3	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Giải tích vào các bài toán tính giới hạn, tích phân của hàm một biến, tìm cực trị của hàm số nhiều biến số.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán cụ thể.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.14. Học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: 010314001

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus,... Kỹ năng sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin, sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề cơ bản về CNTT
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về mạng Internet
CLO3	S3	Sử dụng hệ điều hành Windows cơ bản
CLO4	S3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản
CLO5	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản
CLO6	S3	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản

7.15. Học phần: Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Mã học phần: 010201005

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

- Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên: Xác suất của biến cố và các quy tắc tính xác suất; biến ngẫu nhiên, phân phối của biến ngẫu nhiên; kỳ vọng, trung vị, môđ, phương sai, độ lệch chuẩn của biến ngẫu nhiên; phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Poisson, phân phối chuẩn,...; biến ngẫu nhiên hai chiều rời rạc.

- Phần thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu; các phương pháp ước lượng tham số cho kỳ vọng, xác suất và phương sai; bài toán kiểm định giả thuyết cho kỳ vọng và xác suất trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản của xác suất cổ điển và thống kê toán.
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức của xác suất cổ điển để giải bài toán về xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên.
CLO3	K3	Vận dụng các kiến thức của thống kê toán để giải bài toán về ước lượng tham số và kiểm định giả thuyết thống kê, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong kinh tế.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong kinh tế.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.16. Học phần: Kinh tế và Quản lý môi trường

Mã học phần: 010510001

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Kinh tế và quản lý môi trường là học phần cơ sở, trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất của hệ thống môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, các vấn đề kinh tế về tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường; những nguyên lý và kỹ năng cơ bản trong đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, đặc biệt là kỹ năng cần thiết trong phân tích chi phí - lợi ích mở rộng đối với dự án đầu tư phát triển. Học phần cũng cung cấp những kiến thức quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế trong cơ chế thị trường hướng đến phát triển bền vững.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm cơ bản liên quan đến nội dung Kinh tế và quản lý môi trường, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, dân số, tài nguyên và bảo vệ môi trường; nguyên nhân kinh tế của tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường; các nội dung Quản lý Nhà nước về môi trường
CLO2	K3	Vận dụng các quan điểm kinh tế và công cụ kinh tế được áp dụng trong quản lý môi trường; các công cụ phân tích kinh tế trong việc đánh giá các dự án phát triển
CLO3	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế, môi trường nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

7.17. Học phần: Giáo dục thể chất 1: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

7.18. Học phần: Giáo dục thể chất 2: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

7.19. Học phần: Giáo dục thể chất 3: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

7.21. Học phần: Kinh tế vi mô

Mã học phần: 010510002

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng trong các học phần tiếp theo.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm về kinh tế học nói chung và kinh tế vi mô nói riêng các quy luật kinh tế, cách thức ứng xử của các thành viên cũng như cách thức vận hành của nền kinh tế.
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết kinh tế vi mô một cách có hệ thống để giải thích quyết định tối ưu của người tiêu dùng, của nhà sản xuất trong các cấu trúc thị trường cụ thể.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế vi mô: giá và sản lượng cân bằng, lợi ích, doanh thu, lợi nhuận để nhận biết và giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

7.22. Học phần: Kinh tế vĩ mô

Mã học phần: 010510003

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể bao gồm những nguyên lý chung của kinh tế học; mô tả và đo lường một số biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng sản phẩm trong nước, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, kinh tế quốc tế...; các biến động kinh tế và tác động, vai trò ổn định của một số chính sách kinh tế vĩ mô.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, CPI, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp...nguyên lý hoạt động của các mô hình kinh tế tổng thể như AS-AD; IS-LM.
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết và một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giải

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
		thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế, sản lượng cân bằng, mức cung tiền...; và vận dụng các công cụ, mô hình kinh tế vĩ mô trong phân tích chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ.

7.23. Học phần: Marketing căn bản

Mã học phần: 010511001

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu các nội dung về:

- Bản chất của marketing, nghiên cứu môi trường marketing và hành vi khách hàng, từ đó phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường
- Nội dung của các tham số marketing như: Sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến.
- Vận dụng các kiến thức marketing cơ bản vào thực tiễn để giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của marketing.
CLO2	K3	Chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường marketing, đặc điểm hành vi khách hàng đến quyết định marketing; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; phát hiện ra các tham số sản phẩm, giá, phân phối, truyền thông marketing trong thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp .
CLO3	S2	Thực hiện các hoạt động marketing cơ bản để giải quyết vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm

7.24. Học phần: Nguyên lý kế toán

Mã học phần: 010512001

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; ghi chép số liệu kế toán; trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán và các phương pháp kế toán, nội dung quá trình hạch toán kế toán của các đơn vị kế toán
CLO2	K3	Vận dụng được nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán, phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán các nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp.
CLO 3	S2	Nhận diện được đối tượng kế toán và định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
CLO4	A3	Tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kế toán.

7.25. Học phần: Kinh tế lượng

Mã học phần: 010510010

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về: phân tích hồi quy đơn, phân tích hồi quy đa chiều (bội), những vấn đề kinh tế lượng trong phân tích hồi quy: hồi quy với biến giả, hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phương sai thay đổi, hiện tượng tự tương quan, và sai lầm trong việc lựa chọn mô hình kinh tế lượng. Song song với nội dung lý thuyết, sinh viên được hướng dẫn thực hành và làm bài tập nhóm trên phần mềm EVIEW (EXCEL).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K1	Trình bày được các vấn đề cơ bản về kinh tế lượng: mô hình hồi quy, các vi phạm trong giả thuyết mô hình hồi quy cổ điển.
CLO2	K3	Áp dụng được mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất các mối quan hệ kinh tế
CLO3	K3	Tính toán, dự báo các hành vi của biến số kinh tế.
CLO4	S3	Sử dụng được phần mềm Eviews trong phân tích kinh tế lượng.
CLO5	A2	Có khả năng làm việc nhóm.

7.26. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế

Mã học phần: 010510005

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về thống kê, quá trình điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội. Để nghiên cứu quá trình trên thống kê sử dụng các phương pháp phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, phân tích tăng trưởng và xu thế, chỉ số kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số nội dung cơ bản thường dùng trong thống kê, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, hệ thống chỉ số.
CLO2	K3	Áp dụng được các phương pháp: phân tổ thống kê, thống kê mô tả, tăng trưởng và xu thế, hệ thống chỉ số vào thực tế chuyên môn để phục vụ cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao hơn.
CLO3	S2	Sử dụng linh hoạt phương pháp thống kê mô tả vào thực tế các vấn đề kinh tế, xã hội.
CLO4	S2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin một cách sáng tạo trong công việc

7.27. Học phần: Tài chính tiền tệ

Mã học phần: 010510004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về tài chính - tiền tệ, hệ thống tài chính và các bộ phận cấu thành bao gồm các tụ điểm vốn và bộ phận dẫn vốn; các nội dung về ngân sách nhà nước; kết cấu và các công cụ trên thị trường tài chính; ngân hàng thương mại và các trung gian tài chính; lãi suất; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ quốc gia; một số vấn đề về lạm phát tiền tệ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước, thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, ngân hàng thương mại, lãi suất, ngân hàng trung ương, lạm phát.
CLO2	K3	Vận dụng những lý thuyết cơ bản về tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, lãi suất, ngân hàng trung ương và lạm phát để giải quyết một số tình huống thực tiễn.
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa các hoạt động của hệ thống tài chính.

7.28. Học phần: Luật kinh tế

Mã học phần: 010615008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

- Học phần luật kinh tế được kết cấu thành 6 chương: Những vấn đề lý luận cơ bản về Luật kinh tế; địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp; điều chỉnh bằng pháp luật quan hệ lao động trong doanh nghiệp; pháp luật về hợp đồng kinh tế; pháp luật về phá sản doanh nghiệp; pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.

- Vận dụng kiến thức về pháp luật kinh tế vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các chủ thể luật kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, quy định của pháp luật về quan hệ lao động trong doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế, phá sản doanh nghiệp và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
CLO2	K3	Vận dụng các quy định của pháp luật để phân biệt các vấn đề pháp lý, giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tế liên quan đến các loại hình doanh nghiệp.
CLO3	S3	Đạt được hiệu quả trong quá trình làm việc nhóm và sử dụng các quy định pháp luật hiện hành để giải quyết các tình huống pháp lý liên quan đến doanh nghiệp.
CLO4	A3	Chứng minh khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.29. Học phần: Phân tích hoạt động kinh doanh

Mã học phần: 010510016

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về phương pháp phân tích; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh; phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ, lợi nhuận và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát được nội dung, nhiệm vụ và phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng được hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp, nội dung và trình tự phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp
CLO3	K4	Phân tích và đánh giá khái quát được tình hình tài chính doanh nghiệp
CLO4	S4	Hình thành và phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin kinh tế một cách hiệu quả

7.30. Học phần: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: 010512022

Số tín chỉ: 4 (4;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm các nội dung về đặc điểm, quy trình hạch toán của một số phần hành kế toán cơ bản sau: Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán

tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm và tiêu thụ sản phẩm và báo cáo tài chính.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về các phần hành kế toán: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức để hạch toán được các phần hành kế toán: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.
CLO3	S2	Xử lý được các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các phần hành kế toán đã học.
CLO4	A3	Thái độ trung thực, cẩn thận và tuân thủ chế độ, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán trong quá trình thực hiện công tác kế toán.

7.31. Học phần: Quản trị học

Mã học phần: 010511002

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Quản trị học với kết cấu tín chỉ 3 (2;1) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong CTĐT ngành QTKD, nội dung cơ bản của học phần gồm:

- Tổng quan về quản trị học; quá trình quản trị thông qua các chức năng cơ bản: hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, lãnh đạo và kiểm tra; truyền đạt thông tin trong tổ chức và ra quyết định quản trị.
- Vận dụng kiến thức về quản trị vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được: Tính tất yếu, vai trò của hoạt động quản trị, nhà quản trị, quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị cơ bản; các kỹ năng cần thiết và vai trò của nhà quản trị trong tổ chức.
CLO2	K3	Dự báo sự tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh, thông tin và ra quyết định quản trị.
CLO3	K3	Triển khai một số chức năng của nhà quản trị thông qua việc giải quyết các tình huống quản trị cụ thể.
CLO4	S3	Hình thành ý tưởng, thiết lập mối quan hệ giữa các nhân viên, giữa nhân viên với nhà quản trị, thực hành giao tiếp, làm việc theo nhóm

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		và giải quyết các tình huống quản trị trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có khả năng định hướng, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác, có ý thức trách nhiệm khi làm việc cá nhân và theo nhóm.

7.32. Học phần: Tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: 010510014

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về tài chính doanh nghiệp, nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp; quản lý thu chi, quản lý tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp; phân tích tài chính doanh nghiệp và đánh giá tính khả thi của dự án.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc, nội dung cơ bản của quản lý tài chính doanh nghiệp và ứng dụng nó trong việc ra quyết định
CLO2	K3	Áp dụng được các nội dung quản lý thu chi, quản lý tài sản, nguồn vốn, đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp
CLO3	K3	Phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp và đánh giá tính khả thi của dự án thông qua một số chỉ tiêu tài chính
CLO4	S2	Thực hiện kỹ năng lập các báo cáo tài chính để phục vụ công việc chuyên môn, lập kế hoạch kinh doanh

7.33. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 1

Mã học phần: 010313010

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng Tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và vốn ngữ pháp cơ bản (các thì hiện tại, quá khứ, tương lai, câu so sánh,...) giúp sinh viên trau dồi kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế; kỹ năng giao tiếp thương mại căn bản; sử dụng được các thuật ngữ chuyên ngành cơ bản vào các tình huống có liên quan đến kinh doanh, thương mại.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kỹ năng sử dụng từ vựng chuyên ngành, ngữ pháp và kiến thức về các chủ đề liên quan đến kinh doanh, thương mại.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề trong nhiều tình huống kinh doanh như: biên bản ghi nhớ, bài báo cáo, thuyết trình và giải quyết xung đột...

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A2	Tăng cường tính tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

7.34. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 2

Mã học phần: 010313011

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực giao dịch kinh doanh thương mại. Thông qua các chủ đề về kinh doanh như kinh doanh trực tuyến, công ty, ý tưởng kinh doanh, sản phẩm, tiếp thị, xung đột kinh doanh ... với nội dung sát thực tế, môn học giới thiệu vốn từ vựng kinh tế thương mại phong phú, đa dạng; ôn lại các cấu trúc ngữ pháp giúp sinh viên bắt đầu biết vận dụng tương đối thành thạo được những thuật ngữ chuyên ngành vào công việc có liên quan đến kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được kiến thức từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức chuyên ngành ở mức độ trung cấp trong giao tiếp thương mại,
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề thông thường trong kinh tế thương mại như đàm phán, trao đổi thông tin, trình bày báo cáo, giới thiệu sản phẩm, ...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

7.35. Học phần: Kế toán quản trị

Mã học phần: 010512023

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần là môn khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị, phân loại và kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp; vận dụng mối quan hệ chi phí – khối lượng- lợi nhuận tư vấn cho nhà quản trị lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu; tư vấn cho nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh trong ngắn hạn; lập dự toán ngân sách cho Doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp, Nhận diện, phân loại chi phí trong doanh nghiệp, nắm vững mối quan hệ

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
		chi phí - khối lượng - lợi nhuận, Nắm vững quy trình lựa chọn thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, nắm vững hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng phân loại chi phí trong doanh nghiệp, xem xét đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
CLO3	K4	Phân tích mối quan hệ chi phí- khối lượng – lợi nhuận, lựa chọn thông tin thích hợp để tư vấn cho nhà quản trị trong các quyết định kinh doanh.
CLO 4	S2	Vận dụng lập báo cáo kết quả kinh doanh dạng lãi trên biến phí, lập dự toán sản xuất kinh doanh.

7.36. Học phần: Lập và quản lý dự án đầu tư

Mã học phần: 010510011

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về đầu tư, dự án đầu tư, trình tự nội dung nghiên cứu và soạn thảo dự án đầu tư, các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư, phân tích tính khả thi của dự án trên các phương diện kỹ thuật và tài chính của dự án, và công tác tổ chức quản lý dự án.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được một số vấn đề cơ bản về dự án đầu tư và quản lý dự án đầu tư; để giải quyết 1 số tình huống trong thực tiễn.
CLO2	K3	Áp dụng được các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư; các khía cạnh: kỹ thuật, tài chính, kinh tế - xã hội của dự án để hình thành ý tưởng và lập dự án đầu tư.
CLO3	S3	Thực hiện các chức năng của lập và quản lý dự án đầu tư để triển khai xây dựng kế hoạch, thời gian và tiến độ dự án.

7.37. Học phần: Quản trị sản xuất

Mã học phần: 010511004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung cơ bản của môn học gồm các kiến thức cơ bản về quản trị sản xuất và tác nghiệp; dự báo nhu cầu sản xuất sản phẩm, thiết kế sản phẩm và lựa chọn công nghệ; Hoạch định công suất; định vị doanh nghiệp; bố trí mặt bằng sản xuất trong doanh nghiệp; hoạch định tổng hợp; điều độ sản xuất trong doanh nghiệp; quản trị hàng dự trữ cũng như việc ứng dụng lý thuyết trong tình huống và bài tập thực tiễn hoạt động sản xuất và tác nghiệp ở các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các phương pháp định tính để giải quyết các vấn đề quản trị sản xuất trong doanh nghiệp như: dự báo nhu cầu, thiết kế sản phẩm, lựa chọn quá trình sản xuất, hoạch định công suất, định vị doanh nghiệp, bố trí mặt bằng sản xuất, hoạch định tổng hợp, điều độ sản xuất và quản trị hàng dự trữ.
CLO2	S2	Sử dụng lý thuyết để giải quyết các bài toán, tình huống trong quản trị sản xuất tại các doanh nghiệp.
CLO3	S2	Sử dụng các phương pháp quản trị để điều chỉnh các kế hoạch liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, đưa ra các quyết định lựa chọn các nguồn lực phục vụ sản xuất trong một số tình huống cụ thể.
CLO4	A3	Làm việc có trách nhiệm, tác phong khoa học, thái độ chuyên nghiệp

7.38. Học phần: Khởi sự kinh doanh

Mã học phần: 010511009

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung cơ bản của học phần gồm:

- Một số kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh như: tư duy, ý tưởng khởi sự kinh doanh; các điều kiện cần thiết để trở thành chủ doanh nghiệp; phương thức, quy trình lập kế hoạch khởi sự kinh doanh; quá trình triển khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức về khởi sự kinh doanh vào thực tiễn thông qua việc đi thực tế tìm hiểu các mô hình khởi nghiệp thành công và soạn thảo kế hoạch kinh doanh cho một ý tưởng kinh doanh cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được quá trình hình thành ý tưởng kinh doanh, các điều kiện để nhận diện cơ hội kinh doanh, xác định được các điều kiện cần thiết để trở thành người chủ doanh nghiệp thành đạt, phân tích được thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, xác định được các phương pháp huy động vốn và rủi ro trong quá trình khởi sự kinh doanh.
CLO2	S2	Hình thành ý tưởng kinh doanh
CLO3	S3	Hoàn thành một bản kế hoạch kinh doanh dựa trên một ý tưởng khởi nghiệp cụ thể.
CLO4	A4	Tổng hợp, cập nhật kiến thức về các thủ tục pháp lý liên quan đến tạo lập doanh nghiệp và các thông tin về môi trường kinh doanh để nâng cao trình độ, chuẩn bị cho quá trình khởi nghiệp.

7.39. Học phần: Văn hóa kinh doanh

Mã học phần: 010511006

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về văn hóa kinh doanh; Các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh như: triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hoá doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa ứng xử trong kinh doanh.

- Sử dụng các kiến thức về văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh tế, kinh doanh thông qua nghiên cứu tình huống và thực tiễn kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề: văn hóa kinh doanh, triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp.
CLO2	K4	Phân tích được triết lý kinh doanh, nhận diện được các cấp độ cấu thành văn hóa doanh nghiệp, các khía cạnh thể hiện của đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội,
CLO3	S2	Xây dựng triết lý kinh doanh, thực hiện các chuẩn mực đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đề xuất cách thức ứng xử trong những tình huống kinh doanh trong thực tiễn.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm
CLO5	A3	Ứng xử có văn hóa, tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp

7.40. Học phần: Quản trị chiến lược

Mã học phần: 010511007

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Quản trị chiến lược với kết cấu tín chỉ 3 (3;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong CTĐT ngành QTKD, nội dung của học phần gồm: những nội dung cơ bản về quản trị chiến lược vận dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: hoạch định chiến lược; phân tích, đánh giá và lựa chọn chiến lược; tổ chức thực hiện chiến lược; đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những kiến thức cơ bản về quản trị chiến lược: hoạch định, phân tích, đánh giá, lựa chọn, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.
CLO2	K3	Phân biệt được các loại hình chiến lược kinh doanh theo các cấp chiến lược và chiến lược toàn cầu; tổ chức thực hiện và đánh giá được

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		hiệu quả quản trị chiến lược của doanh nghiệp.
CLO3	K4	Phân tích môi trường kinh doanh, hình thành được các chiến lược kinh doanh phù hợp cho doanh nghiệp.
CLO4	S2	Hình thành ý tưởng, nhận diện và đề xuất được các chiến lược phát triển cho doanh nghiệp/ tổ chức.
CLO5	A3	Có khả năng định hướng, làm việc có kế hoạch, chuyên nghiệp, chủ động và thích ứng linh hoạt.

7.41. Học phần: Quản trị nhân lực

Mã học phần: 010511005

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về quản trị nhân lực trong một tổ chức: kế hoạch hoá nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển mộ và tuyển chọn nhân lực; tạo động lực trong lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, thù lao lao động.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được ý nghĩa, tầm quan trọng của quản trị nhân lực và các hoạt động quản trị nhân lực.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức quản trị nhân lực vào giải quyết bài tập và tình huống cụ thể.
CLO3	K4	Phân tích được các hoạt động quản trị nhân lực trong tổ chức như: hoạt động phân tích công việc; kế hoạch hóa nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; thù lao lao động; đánh giá thực hiện công việc; tuyển dụng; tạo động lực cho người lao động
CLO4	S3	Thực hiện được kế hoạch nhân lực trong thực tiễn, thực hành giao tiếp, làm việc theo nhóm, đề xuất được các biện pháp để giải quyết các tình huống quản trị nhân lực.
CLO5	A3	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm, có thiện chí và giúp đỡ người khác khi thực hiện công việc.

7.42. Học phần: Quản lý chất lượng

Mã học phần: 010511008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý chất lượng như: Chất lượng sản phẩm; Nội dung của quản lý chất lượng; Chi phí chất lượng; Đảm bảo và cải tiến chất lượng; Các công cụ thống kê sử dụng trong quản lý chất lượng... Đồng thời, học phần cũng giới thiệu cho sinh viên một số hệ thống quản lý chất lượng đã và đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam như hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM...

Sinh viên có các kỹ năng về Quản lý chất lượng để có thể làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi hiểu biết về chất lượng.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về Quản lý chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng
CLO2	K3	Vận dụng các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề chất lượng của doanh nghiệp
CLO3	K4	Đánh giá được các vấn đề của quản lý chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
CLO4	S2	Thực hiện các kỹ năng: nhận diện và đánh giá các vấn đề chất lượng trong doanh nghiệp
CLO5	A3	Đề xuất các giải pháp của bản thân nhằm giải quyết các vấn đề chất lượng của doanh nghiệp

7.43. Học phần: Thương mại điện tử căn bản

Mã học phần: 010511016

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần TMĐT căn bản thuộc nhóm hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm 2 tín chỉ (2,0) Môn học bao gồm những kiến thức căn bản về thương mại điện tử như: những khái niệm cơ bản, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, an toàn trong thương mại điện tử, thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với khách hàng, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, các sàn giao dịch thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động marketing.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung của thương mại điện tử: khái niệm, đặc trưng cơ bản, cơ sở của thương mại điện tử; thương mại điện tử B2B, B2C, marketing thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử.
CLO2	K3	Chỉ ra được các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong TMĐT và các hình thức thanh toán trực tuyến.
CLO3	S3	Hình thành kỹ năng để thực hiện các hoạt động kinh doanh qua mạng Internet
CLO 4	A3	Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức kinh doanh trong hoạt động thương mại điện tử; Cập nhật và vận dụng được những kiến thức khi phát triển kinh doanh trên môi trường Internet.

7.44. Học phần: Bảo hiểm**Mã học phần:** 010510007**Số tín chỉ:** 2 (2;0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần Bảo hiểm với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành QTKD, nội dung cơ bản của học phần gồm: Những kiến thức tổng quan về một số loại hình bảo hiểm cơ bản trong nền kinh tế: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm thương mại. Trong đó nội dung của bảo hiểm thương mại bao gồm: bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng lý thuyết bảo hiểm một cách có hệ thống để giải quyết một số nghiệp vụ bồi thường trong bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm xe cơ giới; xác định phí bảo hiểm trong bảo hiểm con người; đồng thời giải thích được một số tình huống bảo hiểm phát sinh.
CLO2	A3	Tuân thủ và cập nhật các quy định của pháp luật về bảo hiểm trong quá trình giải quyết các nghiệp vụ và tình huống bảo hiểm phát sinh.
CLO3	A3	Có thể giải quyết các nghiệp vụ bảo hiểm theo đúng trình tự, linh hoạt, kịp thời.

7.45. Học phần: Thị trường chứng khoán**Mã học phần:** 010510015**Số tín chỉ:** 2 (2;0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán: chức năng của thị trường chứng khoán, các loại thị trường chứng khoán; hàng hoá, chủ thể của thị trường chứng khoán; các quy định cơ bản về phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cơ chế vận hành, những quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của chứng khoán, thị trường chứng khoán và một số chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, các giao dịch trên thị trường chứng khoán
CLO2	K3	Tính toán được một số chỉ số liên quan đến chứng khoán: Mệnh giá cổ phiếu, giá trị sổ sách, giá tham chiếu, giá trần, giá sàn...
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa và đánh giá các hoạt động trên thị trường chứng khoán.
CLO4	A3	Cập nhật được các diễn biến, thông tin trên thị trường chứng khoán, các văn bản pháp quy và những quy định mới liên quan đến thị trường chứng khoán

7.46. Học phần: Quản trị thương hiệu**Mã học phần:** 010511011**Số tín chỉ:** 2 (2;0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Nội dung của học phần gồm các kiến thức tổng quan về thương hiệu và quản trị thương hiệu như: khái niệm, phân loại, vai trò của thương hiệu, quản trị thương hiệu; các yếu tố cấu thành thương hiệu; quá trình xây dựng thương hiệu; định vị, bảo vệ thương hiệu; truyền thông, quảng bá và phát triển thương hiệu.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về thương hiệu, quản trị thương hiệu: Khái niệm, vai trò, phân loại, các yếu tố cấu thành thương hiệu, tiến trình và nội dung quản trị thương hiệu.
CLO2	K3	Chỉ ra các yếu tố cấu thành thương hiệu, chỉ ra tiến trình và nội dung chủ yếu của quản trị thương hiệu: định vị thương hiệu, truyền thông marketing thương hiệu, mở rộng, phát triển thương hiệu và vận dụng vào tình huống thực tiễn.
CLO3	S2	Thực hiện các nội dung quản trị thương hiệu cơ bản để giải quyết một số bài thảo luận/tình huống quản trị thương hiệu.
CLO4	A3	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp. Có khả năng tự cập nhật kiến thức và thích ứng với môi trường làm việc.

7.47. Học phần: Kinh tế quốc tế**Mã học phần:** 010510009**Số tín chỉ:** 2 (2;0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần Kinh tế quốc tế với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành QTKD. Môn học nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính quốc tế. Môn học được chia thành 3 phần lớn:

- Nghiên cứu các học thuyết thương mại quốc tế; Các chính sách thương mại chung của các Quốc gia và quốc tế.
- Nghiên cứu những vấn đề về đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế.
- Nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về nền kinh tế thế giới, thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực quốc tế và tài chính quốc tế

CLO 2	K3	Vận dụng một số lý thuyết và chính sách thương mại để xác định lợi thế của từng quốc gia trong giao thương quốc tế; tác động của các chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực và tỷ giá hối đoái đến các hoạt động kinh tế quốc tế
CLO 3	S2	Phân tích được các hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia và tính toán các lợi ích khi các quốc gia tham gia vào nền kinh tế thế giới
CLO 4	A2	Thực hiện tốt nhiệm vụ của bản thân, có thái độ cởi mở, thân thiện, văn minh để góp phần trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam.

7.48. Học phần: Kinh tế phát triển

Mã học phần: 010510008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần Kinh tế phát triển với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn trong CTĐT ngành QTKD. Học phần đề cập và nghiên cứu các nội dung cơ bản: tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các vấn đề về phát triển con người, phúc lợi xã hội, bất bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế cũng được đề cập thông qua các nội dung và mô hình.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của Kinh tế phát triển: phân chia các nước trên thế giới; tăng trưởng, phát triển, phát triển bền vững; mô hình tăng trưởng kinh tế; mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; mô hình bất bình đẳng kinh tế
CLO 2	K2	Hiểu được một số vấn đề thực tiễn của kinh tế phát triển như: thực trạng phát triển kinh tế, thực trạng phát triển con người, thực trạng nghèo đói, bất bình đẳng trên thế giới.
CLO 3	S2	Biết cách tìm kiếm và xử lý thông tin liên quan đến các vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế
CLO 4	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế - xã hội nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

7.49. Học phần: Quản trị hành chính văn phòng

Mã học phần: 010615011

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về công tác quản trị hành chính văn phòng trong một tổ chức/doanh nghiệp; cách thức tổ chức, điều hành khoa học một văn phòng. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên một số nghiệp vụ cơ bản trong công tác văn phòng, trau dồi các kỹ năng quản lý, dự báo và xử lý các tình huống trong quản trị hành chính văn phòng.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được một số nội dung cơ bản về văn phòng và quản trị hành chính văn phòng.
CLO2	K3	Vận dụng lý luận, phương pháp, kỹ năng về soạn thảo-ban hành văn bản, quản lý-khai thác hồ sơ, thu thập – xử lý thông tin, quản lý thời gian,...để thực hiện đúng các quy trình, nghiệp vụ trong công tác văn phòng của một tổ chức, doanh nghiệp.
CLO3	S2	Có khả năng làm việc nhóm; có kỹ năng phân tích, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát các công việc hành chính văn phòng
CLO4	A2	Đề xuất các cách thức khoa học, hợp lý trong nghiệp vụ quản trị hành chính văn phòng.

7.50. Học phần: Thanh toán quốc tế

Mã học phần: 010510006

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm các kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế như khái niệm, vai trò và các chủ thể tham gia vào thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, các điều kiện liên quan đến thanh toán quốc tế trong hợp đồng ngoại thương, cơ sở thanh toán quốc tế, phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, cơ sở của hoạt động thanh toán quốc tế, phương tiện thanh toán quốc tế, phương thức thanh toán quốc tế
CLO2	K3	Tính toán được tỷ giá hối đoái, tạo lập được hối phiếu, vận dụng được các phương thức thanh toán quốc tế
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa và đánh giá được hoạt động thanh toán quốc tế, sự biến động của tỷ giá hối đoái.

7.51. Học phần: Quản trị kinh doanh khách sạn

Mã học phần: 010409008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về loại hình lưu trú khách sạn, cách thức hoạt động kinh doanh khách sạn tại Việt Nam, các phương thức marketing đang được ứng dụng trong ngành khách sạn. Sinh viên có khả năng triển khai được một số hoạt động trong kinh doanh dịch vụ khách sạn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được các kiến thức tổng quan về khách sạn và kinh doanh khách sạn trong bối cảnh hiện nay
CLO2	K3	Chỉ ra được cách thức vận hành của các khách sạn hiện nay
CLO3	S2	Thực hiện xử lý một số tình huống trong hoạt động quản trị khách sạn
CLO4	A3	Tự tin thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp, qui định của pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động kinh doanh khách sạn.

7.52. Học phần: Hệ thống thông tin quản lý

Mã học phần: 010510012

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức và doanh nghiệp. Nội dung bao gồm những khái niệm cơ sở của hệ thống thông tin, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của nó trong kinh doanh; những cách thức trợ giúp hoạt động kinh doanh, trợ giúp ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh; quy luật tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các vấn đề cơ bản của hệ thống thông tin quản lý, mô hình biểu diễn hệ thống thông tin, tầm quan trọng của hệ thống thông tin hoạt động tốt, hệ thống thông tin hỗ trợ lãnh đạo và các hệ thống thông tin khác.
CLO2	S2	Thực hiện xác định các chức năng, luồng dữ liệu vào ra của các hệ thống thông tin kinh tế nói chung và một số hệ thống thông tin ứng dụng trong quản lý và kinh doanh.

7.53. Học phần: Kinh tế du lịch

Mã học phần: 010409002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch. Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản để phân tích hiệu quả kinh doanh du lịch và đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến sự phát triển của doanh nghiệp du lịch, điểm đến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp
CLO2	S2	Triển khai được một số phân tích về ảnh hưởng của các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến hoạt động phát triển du lịch của doanh nghiệp, địa phương và quốc gia nhằm đưa ra các đề xuất thu hút du khách quay trở lại du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, điểm đến
CLO3	A3	Hình thành thói quen chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu môn học, định hướng phát triển bản thân

7.54. Học phần: Kỹ năng bán hàng

Mã học phần: 010511017

Số tín chỉ: 2 (1.5,0.5)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm:

- Bản chất của bán hàng và vai trò của nghề bán hàng trong xã hội.
- Tìm hiểu quy trình bán hàng cá nhân cho khách hàng.
- Những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong bán hàng cá nhân
- Những phẩm chất cơ bản của người bán hàng

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của bán hàng cá nhân, quy trình bán hàng cá nhân và những phẩm chất cơ bản cần có của người bán hàng.
CLO2	K3	Vận dụng được quy trình bán hàng cá nhân trong tình huống cụ thể
CLO3	S3	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp và một số nghệ thuật, kỹ thuật trong tiếp cận khách hàng, khám phá nhu cầu khách hàng, chào hàng, xử lý các phản đối của khách hàng.
CLO4	A2	Thực hiện hành vi ứng xử chuyên nghiệp và linh hoạt.

7.55. Học phần: Tin học ứng dụng trong kinh doanh

Mã học phần: 010510013

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc ứng dụng tin học trong quản lý và kinh doanh, giúp sinh viên có một phương pháp, một quy trình xây dựng một hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh tế và thương mại, trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành cần thiết để giải quyết các bài toán thông dụng trong các hệ thống thông tin kinh tế từ việc xử lý các biểu mẫu kế toán, phân tích và dự báo kinh tế, sử dụng các hàm tài chính trên phần mềm excel, từ đó là tiền đề quan trọng cho việc quyết định lựa chọn phương án đầu tư của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được lý do các tổ chức phát triển và sử dụng các hệ thống thông tin nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh, giải quyết các vấn đề và hỗ trợ quá trình ra quyết định, nhận diện và phân loại được các hệ thống thông tin trong môi trường doanh nghiệp
CLO2	K3	Xây dựng được các bảng biểu kinh tế và giải các bài toán tài chính bằng hàm mẫu trong Excel
CLO3	S3	Ứng dụng các công cụ của excel để xử lý các dữ liệu trong kinh tế và quản trị kinh doanh.
CLO4	S3	Sử dụng các công cụ phân tích và mô hình hóa dữ liệu của Excel để hỗ trợ ra các quyết định, dự báo trong kinh doanh.

7.56. Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

Mã học phần: 010511015

Số tín chỉ: : 2 (1.5,0.5)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung của học phần gồm: Tổng quan kiến thức về nhóm làm việc; đồng thời đưa ra các tình huống thực tế để sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng như: kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm gồm kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đóng góp ý kiến và tiếp nhận ý kiến của người khác, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng thuyết phục người khác và kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các vấn đề cơ bản của nhóm làm việc, xây dựng nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo nhóm.
CLO2	S3	Có khả năng xây dựng, tổ chức, quản lý và phát triển nhóm làm việc hiệu quả ...
CLO3	S2	Có khả năng vận dụng: kỹ năng giao tiếp nhóm, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng lãnh đạo nhóm khi làm việc nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được thái độ thiện chí, có khả năng hướng dẫn người khác, đánh giá chất lượng công việc trong thực hiện nhiệm vụ.

7.57. Học phần: Kỹ năng thuyết trình**Mã học phần:** 010408027**Số tín chỉ:** 2 (1;1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp kiến thức chung về thuyết trình, lợi ích của thuyết trình, trong đó tập trung đi sâu vào kỹ năng tiến hành hoạt động thuyết trình. Qua đó giúp sinh viên nắm được vai trò, kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động kinh doanh, tạo cho sinh viên có thái độ chủ động, tự tin vận dụng vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các đặc điểm của kỹ năng thuyết trình
CLO2	K3	Áp dụng được các kỹ năng thuyết trình vào thực tế công việc
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt kỹ năng thuyết trình trong giao tiếp ứng xử, đàm phán...
CLO4	A2	Có khả năng đàm phán, thuyết phục và gây ấn tượng trong thực tế công việc.

7.58. Học phần: Tin học văn phòng**Mã học phần:** 010314004**Số tín chỉ:** 2 (1;1)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp những nội dung và các kỹ năng sử dụng tin học văn phòng nâng cao qua các phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint.

Xử lý văn bản nâng cao gồm các thao tác như tạo và áp dụng các style, lập mục lục tự động, trộn thư, Bảng tính nâng cao gồm các nội dung như: định dạng bảng tính có điều kiện, khai thác kết hợp một số các hàm nâng cao, lọc dữ liệu nâng cao; sử dụng công cụ Pivot Table để tổng hợp phân tích dữ liệu ...

Sử dụng trình chiếu nâng cao gồm: xử lý các đối tượng đồ họa, media; các hiệu ứng nâng cao (Trigger), Slide Master, kết xuất bài trình chiếu, ...

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được các kiến thức nâng cao trong các ứng dụng MS Word, MS Excel, MS PowerPoint.
CLO2	S3	Sử dụng thành thạo các kỹ năng nâng cao của phần mềm soạn thảo văn bản MS Word để trình bày các loại văn bản khác nhau.
CLO3	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel nâng cao trong việc xử lý, tính toán và phân tích các dữ liệu.

CLO4	S3	Sử dụng phần mềm MS PowerPoint hoàn thiện bài trình chiếu với các kỹ thuật nâng cao.
------	----	--

7.59. Học phần: Tổ chức sự kiện

Mã học phần: 010409015

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện như: khái niệm, đặc điểm, các thành phần tham gia trong sự kiện, các loại hình sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để thao tác các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh sự kiện; nắm vững quy trình làm việc với các nhà cung cấp như sắp đặt địa điểm, dịch vụ thiết kế, âm thanh, ánh sáng, biểu diễn và các dịch vụ hậu cần khác trong các sự kiện cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Triển khai được những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức sự kiện để thiết kế, đề xuất ý tưởng, tổ chức thực hiện các hoạt động văn hoá - du lịch, quản trị kinh doanh.
CLO2	S3	Hoàn thành được kế hoạch làm việc nhóm, có trách nhiệm và kỹ năng xử lý các vấn đề của nghề nghiệp.
CLO3	S3	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo, truyền đạt và xử lý thông tin, có khả năng xử lý các tình huống phát sinh
CLO4	A3	Chia sẻ sự sáng tạo, hợp tác, ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp trong môi trường đa văn hóa.

7.60. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh

Mã học phần: 010408024

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh, các nguyên tắc giao tiếp sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thông qua việc áp dụng lý thuyết giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp bằng văn bản, email, tin nhắn, giao tiếp bằng báo cáo kinh doanh và thuyết trình trong kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản trong giao tiếp kinh doanh
CLO2	K3	Vận dụng được một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong kinh doanh

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt các phương tiện giao tiếp trong hoạt động kinh doanh
CLO4	S2	Thu thập các thông tin giao tiếp để đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

7.61. Học phần: Toán kinh tế

Mã học phần: 010201006

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần đề cập đến phương pháp phân tích so sánh tĩnh và ứng dụng trong phân tích các vấn đề kinh tế cụ thể như mô hình phân tích hành vi sản xuất và mô hình tối ưu của người sản xuất, người tiêu dùng, mô hình cân bằng thị trường hàng hóa và mô hình cân bằng tổng quát nền kinh tế; phương pháp đơn hình để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán đối ngẫu và phân tích quan hệ trong cặp bài toán đối ngẫu.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản về mô hình toán kinh tế, phương pháp phân tích so sánh tĩnh và bài toán quy hoạch tuyến tính.
CLO2	K3	Áp dụng phương pháp phân tích so sánh tĩnh vào phân tích một số mô hình kinh tế.
CLO3	K3	Lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính cho các bài toán phát sinh từ thực tiễn. Áp dụng thuật toán đơn hình, lý thuyết bài toán đối ngẫu để giải bài toán quy hoạch tuyến tính.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

7.62. Học phần: Đề án chuyên ngành

Mã học phần: 010511018

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Đề án chuyên ngành với kết cấu tín chỉ 2 (1;1) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Học phần nhằm củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, qua đó sinh viên có cái nhìn khái quát và khả năng vận dụng các lý thuyết về quản trị để phân tích, đánh giá các hoạt động quản trị trong thực tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích và đánh giá các hoạt động quản trị nói chung và quản trị chức năng thông qua tình huống và thực tế.
CLO2	K4	Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị.
CLO3	S2	Có khả năng giải quyết vấn đề thông qua việc sử dụng các phương thức quản trị.
CLO4	S4	Đạt được kỹ năng thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin; trình bày, bảo vệ các vấn đề nghiên cứu; kỹ năng xây dựng ý thức hợp tác và làm việc nhóm.
CLO5	A3	Đóng góp ý kiến vào quá trình thực hiện đề án với tinh thần cầu thị và thái độ thiện chí.
CLO6	A3	Đề cao lòng tự trọng, tính trung thực trong quá trình thực hiện đề án.

7.63. Học phần: Thực tập

Mã học phần: 010511019

Số tín chỉ: 8 (0;8)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Thực tập với kết cấu số tín chỉ 8 (0;8) thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc, được xây dựng dựa trên cơ sở sinh viên đã được học những học phần chuyên ngành trong CTĐT nhằm mục đích: thông qua đợt thực tập, người học có thể hệ thống, củng cố được kiến thức đã học và vận dụng vào thực tiễn để nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất được một số giải pháp/ biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung công việc trong từng bộ phận của đơn vị thực tập.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức đã học vào công việc thực tế tại đơn vị thực tập.
CLO3	K4	Phân tích, đánh giá và xác định phương án để giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.
CLO4	S4	Phát hiện vấn đề, thu thập, tổng hợp thông tin; Đề xuất được giải pháp giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.
CLO5	A3	Có khả năng định hướng, dẫn dắt, ra quyết định, làm việc có kế hoạch; có tinh thần hợp tác, linh hoạt và chuyên nghiệp; có khả năng tự cập nhật kiến thức để phát triển bản thân và nghề nghiệp.

7.64. Học phần: Quản trị marketing**Mã học phần:** 010511012**Số tín chỉ:** 3 (3;0)**Loại học phần:** Thay thế khóa luận tốt nghiệp

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm:

- Những nội dung cơ bản của quá trình quản trị marketing trong doanh nghiệp như: hoạch định các chiến lược, kế hoạch và biện pháp marketing, tổ chức thực hiện và điều khiển các hoạt động marketing.
- Vận dụng kiến thức về nghiên cứu marketing, phân tích môi trường marketing, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, các chiến lược marketing và hoạt động quản trị các tham số marketing cơ bản trong thực tiễn kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về quản trị marketing.
CLO2	K4	Phân tích môi trường marketing, xây dựng ma trận SWOT, xác định thị trường mục tiêu, phân tích các chiến lược cạnh tranh trong hoạt động marketing, phân tích hoạt động quản trị các tham số marketing - mix.
CLO3	S3	Sử dụng kiến thức về quản trị marketing trong thực tiễn kinh doanh; Xây dựng kế hoạch marketing.
CLO4	A4	Tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ, thích nghi với môi trường làm việc và phát triển bản thân.

7.65. Học phần: Quản trị kinh doanh 1**Mã học phần:** 010511013**Số tín chỉ:** 3 (3;0)**Loại học phần:** Thay thế khóa luận tốt nghiệp

a) Mô tả học phần

Nội dung của học phần gồm: Những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp; kỹ năng, phong cách, nghệ thuật của nhà quản trị; phân tích môi trường kinh doanh, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh; quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức và ra quyết định quản trị.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải khái quát các vấn đề cơ bản về kinh doanh và quản trị kinh doanh.
CLO 2	K3	Vận dụng lý thuyết về nhà quản trị, môi trường kinh doanh, hiệu quả kinh doanh, cấu trúc tổ chức kinh doanh, ra quyết định để giải quyết các bài tập, tình huống liên quan.

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 3	K4	Phân tích môi trường kinh doanh, hiệu quả kinh doanh và các quyết định quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO 4	S2	Vận dụng nội dung, phương pháp và nguyên tắc quản trị kinh doanh thông qua tình huống thực tế.
CLO 5	A4	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch. Có khả năng tự cập nhật kiến thức và thích ứng với môi trường làm việc.

7.66. Học phần: Quản trị kinh doanh 2

Mã học phần: 010511014

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Thay thế khóa luận tốt nghiệp

a) Mô tả học phần

Học phần Quản trị kinh doanh 2 với kết cấu tín chỉ 2 (2;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong CTĐT ngành QTKD, học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: tổ chức hệ thống thông tin quản trị, hoạch định chiến lược kinh doanh, quản trị kinh doanh quốc tế, kiểm soát hoạt động kinh doanh, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích quy trình tổ chức hệ thống thông tin quản trị, nội dung kiểm soát hoạt động kinh doanh, vai trò của đạo đức kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp; phân tích và lựa chọn các chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp, chiến lược đầu tư quốc tế.
CLO2	K4	Thiết kế hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp; xây dựng các ma trận để đánh giá và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp; lập kế hoạch, tiến hành kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các tình huống thực tiễn.
CLO3	S2	Sử dụng quy trình phát triển thông tin quản trị để xây dựng hệ thống thông tin quản trị cho doanh nghiệp; vận dụng các cách biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong các chức năng của doanh nghiệp và quan hệ với các bên hữu quan.
CLO4	A3	Có khả năng định hướng, ra quyết định, làm việc cá nhân và theo nhóm; có thái độ thiện chí, ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp.

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hoa Lư áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 (khóa D15) cho sinh viên trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của giáo dục đại học;

- Quyết định số 643/QĐ-ĐHHL, ngày 05/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc công bố "sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHHL";

- Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHHL, ngày 08/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về điều chỉnh Tầm nhìn của Trường ĐHHL;

- Quyết định số 22/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 về việc công bố Triết lý giáo dục của trường ĐHHL;

- Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;

- Kế hoạch số 164/KH-ĐHHL, của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022.

- Khuyến nghị, nhận xét của chuyên gia, kết quả tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ bộ môn phụ trách học phần trong CTĐT ngành quản trị kinh doanh, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kết quả đối sánh với CTĐT ngành QTKD của một số Trường đại học tương đương.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh có tổng số 135 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) mô tả tóm tắt những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm cơ bản đối với sinh viên ngành Quản trị kinh doanh. Bộ cục chương trình khoa học, bao gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế theo quy định hiện hành, đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu đáp ứng cho hoạt động đào tạo cử nhân ngành quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hoa Lư nhằm phát huy năng lực của người học. Chương trình được thiết kế bên cạnh nhóm các học phần bắt buộc là nhóm các học phần tự chọn nhằm linh hoạt thích ứng với tình hình thực tế về xu thế phát triển, nhu cầu của xã hội và định hướng nghề nghiệp/ vị trí công việc trong tương lai của người học.

Dựa vào chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, các tổ bộ môn có liên quan lập kế hoạch, phân công đội ngũ giảng viên biên soạn đề cương chi tiết học phần đáp ứng

chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần; các phòng/ ban chuẩn bị đáp ứng đảm bảo về cơ sở vật chất hạ tầng cho quá trình đào tạo đảm bảo chất lượng; Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh căn cứ vào chương trình đào tạo để xác định khối lượng học tập cần tích lũy và chủ động lập kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng phù hợp năng lực bản thân và định hướng phát triển nghề nghiệp.

Chương trình này được Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Trường Đại học Hoa Lư thẩm định và thông qua. Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức và phát triển chương trình đào tạo. Trường Khoa kinh tế chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các nguyên tắc để xây dựng đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, hướng đến phát triển năng lực người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập, thực tế và tăng cường trang thiết bị, máy móc cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được rà soát và cập nhật thường xuyên, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa Kinh tế sẽ lập tờ trình kèm bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Ninh Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
1	Lê Thị Lan Anh, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Triết học	• Triết học Mác- Lênin 03 TC
2	Nguyễn Thị Hào, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Triết học	• Triết học Mác- Lênin 03 TC
3	Bùi Thị Thu Hiền, 1988, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	• Triết học Mác- Lênin 03 TC
4	Hoàng Diệu Thúy, 1976, Phó trưởng Bộ môn LLCT	Tiến sĩ, GVC	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam	Hồ Chí Minh học	• Triết học Mác- Lênin 03 TC • Tư tưởng HCM 02 TC
5	Nguyễn Thúy Mai, 1988, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Kinh tế chính trị	• Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02 TC
6	Đỗ Thị Yên, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Kinh tế chính trị	• Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02 TC
7	Vũ Tuệ Minh, 1984, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	• Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC • Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
8	Bùi Duy Bình, 1976, Phó trưởng phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	• Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
9	Phạm Thanh Xuân, 1982, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC
10	Lê Thị Ngọc Thùy, 1983, Phó trưởng BMLLCT	Thạc sĩ, GVC	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC - Tư tưởng HCM 02 TC
11	Nguyễn Thị Thu Dung 22/08/1988, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, Chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC - Tư tưởng HCM 02 TC
12	Đoàn Sỹ Tuấn, 1978, Trưởng BMLLCT	Tiến sĩ, GVC	Tiến sĩ 2019, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Tư tưởng Hồ Chí Minh 02TC - Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
13	Vũ Thị Loan, 1990, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Luật	- Pháp luật đại cương, 02 TC - Luật kinh tế 02 TC
14	Đào Thị Thu Phương, 1985, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Quản lý giáo dục	- Kỹ thuật soạn thảo văn bản 02 TC - Quản trị hành chính văn phòng

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
15	Phạm Thu Quỳnh, 1988, GV Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	Quản lý công	- Kỹ thuật soạn thảo văn bản 02 TC - Quản trị hành chính văn phòng
16	Dương Trọng Hạnh, 1969, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, , GVC	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
17	Phan Thị Thu Nhài, 1985, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật kinh tế	- Pháp luật đại cương, 02 TC - Luật kinh tế 02 TC
18	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1991, GV Bộ môn LLCT	Thạc sĩ, GV	Thạc sĩ, 2021, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
19	Nguyễn Thị Thịnh, 1981, giảng viên	GVC, 2018	Tiến sĩ, 2016, Việt Nam	Tâm lý học	Tâm lý học đại cương
20	Nguyễn Thị Nguyệt, 1976, Trưởng Bộ môn GDTC - TL	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học - Tâm lý học đại cương
21	Vũ Thị Hồng, 1978, Phó trưởng Bộ môn GDTC - TL	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học - Tâm lý học đại cương
22	Phạm Thị Trúc, 1980, giảng viên	GVC 2018	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Tâm lý học	Tâm lý học đại cương

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
23	Trần Thị Tân, 1990, giảng viên	GV, 2015	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	Tâm lý học	• Phương pháp nghiên cứu khoa học • Tâm lý học đại cương
24	Đinh Thị Hoa, 1982, giảng viên	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2011, Trung Quốc	Giáo dục thể chất	• Giáo dục thể chất 1,2,3 – 01 tín chỉ
25	Lê Hồng Phượng, 1978, Trưởng ban QL nội trú	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2015, Trung Quốc	Quản lý hành chính	• Giáo dục thể chất 1,2,3 – 01 tín chỉ
26	Đinh Thành Công, 1985, Phụ trách môn GDTC - Phó trưởng phòng Hành chính - Quản trị	GV, 2010	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Giáo dục thể chất	• Giáo dục thể chất 1,2,3 – 01 tín chỉ
27	Đoàn Thị Thơm, 1983, giảng viên	GV, 2007	Thạc sỹ, 2014, Việt Nam	Giáo dục thể chất	• Giáo dục thể chất 1,2,3 – 01 tín chỉ
28	Nguyễn Văn Hiếu, 1983, giảng viên	GV, 2010	Thạc sỹ, 2015, Việt Nam	Giáo dục thể chất	• Giáo dục thể chất 1,2,3 – 01 tín chỉ
29	Nguyễn Thị Hồng Tuyên, 1978, Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2009, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
30	Mai Thị Thu Hân 1981, Trưởng môn Tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
31	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 1984, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Lý luận và PPDH Tiếng Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
32	Dương Thị Ngọc Anh 1977, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2009 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
33	Nguyễn Thị Miên, 1986, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2012	Thạc sỹ, 2012 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
34	Hoàng Thị Tuyết, 1978, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC 2018	Thạc sỹ, 2014 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
35	Đinh Thị Thùy Linh, 1987, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2009	Thạc sỹ, 2014 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
36	Bùi Thị Nguyên, 1983, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2015	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
37	Đinh Thị Thu Huyền, 1983, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2011	Thạc sĩ, 2017 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
38	Nguyễn Thị Thúy Huyền, 1986, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
39	Nguyễn Thị Lệ Thu, 1988, GV trường PTTHSP Trảng An	GV 2012	Thạc sĩ, 2017 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
40	Phạm Đức Thuận, 1980, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2014	Tiến sĩ, 2022, Việt Nam	Lý luận và PPDH Tiếng Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
41	Nguyễn Thị Hoàng Huế, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
42	Đặng Thanh Điềm, 1989 GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2011	Thạc sĩ, 2021, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	• Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) • Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
43	Nguyễn Thị Liên 1983, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2010 Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) - Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
44	Nguyễn Thị Huệ, 1989, GV trường PTHSP Trảng An	GV 2010	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	- Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) - Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
45	Phạm Thanh Tâm, 1984, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2008	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Lý luận và PPDH Tiếng Anh	- Tiếng Anh 1,2,3 (8TC) - Anh văn thương mại căn bản 1,2 (6TC)
46	Phạm Thị Thanh, 1981, Trưởng môn Tin học	GVC, 2018	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học đại cương, 3 TC
47	Nguyễn Tất Thắng, 1979, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	LL&PPDH Bộ môn Tin học	Tin học đại cương, 3 TC
48	Phùng Thị Thao, 1986, giảng viên	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học văn phòng, 2 TC

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
49	Dương Trọng Luyện, 1984, Phó hiệu trưởng	GVC, 2020	Tiến sĩ, 2017, Việt Nam	Giải tích	Toán kinh tế, 2 tín chỉ
50	Vũ Thị Ngọc Ánh, 1986, Giảng viên	GV, 2010	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Lý thuyết xác suất thống kê	- Toán kinh tế, 2 tín chỉ - Toán cao cấp, 3 tín chỉ - Lý thuyết xác suất và thống kê Toán, 2 tín chỉ
51	Bùi Thị Hải Yến, 1989, giảng viên	GV 2014	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Toán, Toán giải tích	Toán cao cấp, 3 tín chỉ
52	Dương Thu Hương, 1994, Giảng viên	GV, 2016	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	Lý thuyết xác suất và thống kê toán, 2 tín chỉ
53	Nguyễn Thị Bích Ngọc, 1978, Trưởng bộ môn kinh tế	GVC 2020	Thạc sỹ, 2008, Việt Nam	Kinh tế	- Phân tích hoạt động kinh doanh, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Tài chính doanh nghiệp, 3 tín chỉ
54	Phạm Thị Hương, 1984, giảng viên	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Kinh tế học	- Kinh tế vi mô, 03 tín chỉ - Kinh tế vĩ mô, 03 tín chỉ - Hệ thống thông tin quản lý, 02 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
					Tin học ứng dụng trong kinh doanh, 02 tín chỉ
55	Vũ Đức Hạnh, 1977, giảng viên	GV 1999	Tiến sĩ, 2015, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế lượng, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 02 tín chỉ
56	Hoàng Việt Hưng 1984, Bí thư đoàn Trường ĐHHL	GV 2007	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Khoa học Môi trường	Kinh tế và quản lý môi trường 2 TC
57	Nguyễn Thị Ánh Dương, 1987, giảng viên	GV 2009	Thạc sĩ, 2011, Pháp	Kinh tế đối ngoại	- Tài chính tiền tệ, 03 tín chỉ - Thanh toán quốc tế, 02 tín chỉ - Thị trường chứng khoán, 02 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 02 tín chỉ - Kinh tế phát triển, 02 tín chỉ - Lập và quản lý dự án đầu tư, 02 tín chỉ
58	Phạm Thị Khánh Quỳnh, 1988, Giảng viên	GV 2012	Thạc sỹ, 2012, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế phát triển, 2 tín chỉ - Kinh tế quốc tế, 2 tín chỉ - Kinh tế và quản lý môi trường, 2 tín chỉ - Bảo hiểm, 2 tín chỉ - Kỹ năng làm việc nhóm, 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
59	Nguyễn Thị Hồng Lý, 1987, Phòng Kế hoạch - Tài chính	GV 2010	Thạc sỹ, 2016, Việt Nam	Quản lý kinh tế và chính sách	- Tài chính tiền tệ, 03 tín chỉ - Bảo hiểm, 02 tín chỉ - Kinh tế vi mô, 03 tín chỉ - Kinh tế vĩ mô, 03 tín chỉ - Kinh tế học đại cương, 02 tín chỉ
60	Đinh Thị Thúy 1985, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Quản trị Kinh doanh	- Marketing căn bản 3 tín chỉ - Kinh tế vi mô 3 tín chỉ - Quản trị nhân lực 3 tín chỉ - Lập và quản lý dự án đầu tư 2 tín chỉ - Kỹ năng bán hàng 2 tín chỉ - Tài chính doanh nghiệp 3 tín chỉ - Quản trị marketing 2 tín chỉ - Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ - Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
61	Phan Thị Hằng Nga, 1983, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	- Marketing căn bản, 3 tín chỉ - Nguyên lý thống kê, 3 tín chỉ - Văn hóa kinh doanh 2(1.1) - Kinh tế vĩ mô - 03 tín chỉ - Quản trị kinh doanh 1, 3 tín chỉ - Quản trị marketing , 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
					- Kỹ năng bán hàng (2 tín chỉ) - Quản trị thương hiệu, 2 tín chỉ - Quản trị nhân lực 3(2.1) - Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ - Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
62	Nguyễn Thuỳ Dương, 1984, giảng viên	GV 2010	Thạc sĩ, 2011, Mỹ	Quản trị kinh doanh	- Thanh toán quốc tế, 02 tín chỉ. - Thị trường chứng khoán, 2 tín chỉ. - Tài chính doanh nghiệp, 03 tín chỉ. - Quản trị sản xuất, 03 tín chỉ. - Quản trị kinh doanh 2, 02 tín chỉ - Quản trị chiến lược 1, 03 tín chỉ. - Khởi sự kinh doanh, 02 tín chỉ. - Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ - Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
63	Bùi Thị Nhung, 1987, giảng viên	GV 2014	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Thương mại	- Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ - Marketing căn bản, 3 tín chỉ - Quản trị học, 3 tín chỉ - Quản trị nhân lực, 3 tín chỉ - Quản trị thương hiệu, 2 tín chỉ - Thương mại điện tử căn bản, 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
					• Quản trị marketing, 3 tín chỉ • Quản trị kinh doanh 1, 3 tín chỉ • Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ • Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
64	Vũ Thị Vân Huyền, 1982, Trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh	GV 2007	Thạc sỹ, 2010, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	• Quản trị học, 3 tín chỉ • Văn hóa kinh doanh, 2 tín chỉ • Quản trị chiến lược 3 tín chỉ • Quản trị kinh doanh 2, 2 tín chỉ • Kỹ năng làm việc nhóm, 2 tín chỉ • Khởi sự kinh doanh, 2 tín chỉ • Quản lý chất lượng, 2 tín chỉ • Tài chính - Tiền tệ, 3 tín chỉ • Thanh toán quốc tế, 2 tín chỉ • Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ • Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
65	Nguyễn Hải Biên, 1985, giảng viên	GV 2011	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	• Thị trường chứng khoán, 2 tín chỉ • Quản trị học, 3 tín chỉ • Quản lý chất lượng, 2 tín chỉ • Kinh tế lượng, 3 tín chỉ • Khởi sự kinh doanh , 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
					• Kinh tế quốc tế, 2 tín chỉ • Quản trị kinh doanh 2, 2 tín chỉ • Thương mại điện tử căn bản, 2 tín chỉ • Quản trị sản xuất, 03 tín chỉ. • Đề án chuyên ngành, 2 tín chỉ • Hướng dẫn SV thực tập và làm KLTN
66	Ngô Thị Hằng, 1986, Phòng Kế hoạch - Tài chính	GV 2010	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	• Bảo hiểm, 2 tín chỉ • Kinh tế phát triển, 2 tín chỉ • Thương mại điện tử căn bản, 2 tín chỉ • Quản lý chất lượng, 2 tín chỉ • Quản trị chiến lược, 3 tín chỉ
67	Lê Thị Liễu, 1982, giảng viên	GV 2007	Thạc sỹ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	• Nguyên lý kế toán, 3 tín chỉ • Nguyên lý thống kê kinh tế, 3 tín chỉ • Quản trị học, 3 tín chỉ • Quản trị sản xuất, 3 tín chỉ • Kế toán tài chính doanh nghiệp, 4 tín chỉ • Kế toán quản trị, 3 tín chỉ
68	Vũ Thị Minh Huyền, 1990,	GV	Thạc sỹ, 2018,	Quản lý kinh tế	• Kỹ năng làm việc nhóm, 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
	giảng viên	2014	Việt Nam		• Văn hoá kinh doanh, 2 tín chỉ • Nguyên lý kế toán, 3 tín chỉ • Tài chính doanh nghiệp, 3 tín chỉ • Kế toán tài chính doanh nghiệp, 4 tín chỉ
69	Lê Thị Uyên, 1980, Giảng viên	GVC 2020	Thạc sỹ 2013, Việt Nam	Kế toán, kiểm toán và phân tích	• Nguyên lý kế toán • Phân tích hoạt động kinh doanh • Kế toán tài chính doanh nghiệp, 4 tín chỉ • Kế toán quản trị, 3 tín chỉ
70	Hà Thị Minh Nga, 1985, Giảng viên	GV 2009	Thạc sỹ 2017, Việt Nam	Kế toán	• Kế toán quản trị, 3 tín chỉ
71	Vũ Thị Hương, 1985, Giảng viên	GV 2010	Thạc sỹ, 2013, Việt Nam	Du lịch	• Kinh tế du lịch, 2 tín chỉ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ đảm nhiệm
72	Lê Thị Hiệu, 1988, giảng viên	GV 2010	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	• Tổ chức sự kiện, 2 tín chỉ • Quản trị kinh doanh khách sạn, 2 tín chỉ
73	Phạm Thị Thu Thủy, 1988, Giảng viên	GV 2010	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	QTKD Du lịch & Khách sạn	• Tổ chức sự kiện, 2 tín chỉ • Kinh tế du lịch, 2 tín chỉ • Quản trị kinh doanh khách sạn, 2 tín chỉ
74	Ngô Thị Huệ, 1985, Giảng viên	GV 2010	ThS, 2015, Việt Nam	Du lịch	• Tổ chức sự kiện, 2 tín chỉ • Kinh tế du lịch, 2 tín chỉ
75	Nguyễn Thị Hằng, 1985, Giảng viên	GV, 2007	Thạc sỹ, 2019, Việt Nam	Việt Nam học	• Kỹ năng thuyết trình, 2 tín chỉ • Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh, 2 tín chỉ
76	Dương Thị Dung, 1987, GV Phòng CT-TTHSSV	GV 2010	Thạc sĩ, 2016 Việt Nam	Văn hóa học	• Kỹ năng thuyết trình, 2 tín chỉ • Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh, 2 tín chỉ
77	Nguyễn Hồng Thủy, 1991, GV Khoa Văn hóa – Du lịch	GV 2014	Thạc sĩ 2022	Việt Nam học	• Kỹ năng thuyết trình, 2 tín chỉ • Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh, 2 tín chỉ

PHỤ LỤC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học tiếng Anh	01	75m ² / phòng	- Máy tính	41	- Tiếng Anh 1, 2, 3 - Tiếng Anh chuyên ngành
				- Tai nghe	41	
				- Hệ thống tăng âm	01	
2	Giảng đường G1	18	75m ² / phòng	- Máy chiếu	27	Các học phần thuộc chương trình đào tạo
	Giảng đường G2	11		- Hệ thống tăng âm	02	
	Giảng đường G3	3		- Bảng viết	46	
	Giảng đường G4	14				
3	Phòng thực hành máy tính	5	75m ² / phòng	- Máy tính	197	- Tin học đại cương - Tin học văn phòng
				- Các thiết bị đi kèm	164	

2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1.242 m² (gồm 6 phòng: P. Giáo trình, P. Tham khảo, P. Sách giáo khoa, P. Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, P. Ngoại văn, P. Tài liệu nội sinh - Tạp chí).
- Diện tích phòng đọc: 170 m²
- Số chỗ ngồi: 150 chỗ.
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 08 máy
- Thư viện điện tử: Quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng hệ quản trị Thư viện điện tử tích hợp ILIB (Biên mục tài liệu theo chuẩn quốc gia, mượn- trả tài liệu, tra cứu, thông tin bạn đọc, in thẻ, quét mã vạch,...).
- Trang tra cứu OPAC của Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện trong nước (*Thư viện quốc gia Việt Nam; Trung tâm thông tin- Thư viện Nguyễn Thúc Hào Trường Đại học Vinh; Trung tâm Thông tin và Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trung tâm học liệu & Công nghệ thông tin Trường Đại học Thái Nguyên; Thư viện Trung tâm Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh*).
- Nhà trường có cơ sở dữ liệu để tra cứu tài liệu phục vụ giảng dạy và nghiên cứu gồm: CSDL thư mục nguồn tài liệu in của Thư viện Trường Đại học Hoa Lư và CSDL nguồn học liệu số của Trung tâm Thông tin- Thư viện Nguyễn Thúc Hào Trường Đại học Vinh.
- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.

- Số lượng sách/tài liệu in ấn: 9.150 đầu với 145.000 bản.

Trong đó: sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hệ đại học, cao đẳng có gần 8.100 đầu với 131.000 bản. Sách phổ thông có hơn 1.000 đầu với gần 14.000 bản.

- Nguồn học liệu số: Được quyền khai thác, sử dụng trực tuyến trên CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.

3. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
1	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Triết học Mác Lênin
	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia	2014	400	
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị, tài liệu tập huấn	Ngô Tuấn Nghĩa	Bộ GD&ĐT	2019	1	
	<i>Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin</i> , Dành cho sinh viên đại học không chuyên lý luận chính trị	Ngô Thái Hà (Chủ biên)	Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội	2021	50	
	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin	Nguyễn Viết Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội.	2011	30	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Chủ nghĩa xã hội khoa học
	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương (Ch.biên)	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	
	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Viết Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2008	1	
	Hỏi - đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Thạch	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2005	8	
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Tư tưởng Hồ Chí Minh
	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng),	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.	2005	50	
	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2009	50	
	Hồ Chí Minh toàn tập (15 tập)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội		2	
5	<i>Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam</i> (Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội	2021	200	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
	<i>Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam:</i> Dùng cho các trường Đại học, cao đẳng	Lê Mậu Hãn, Trình Mưu	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	<i>Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2001	1	
6	Giáo trình pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	30	Pháp luật đại cương
	Giáo trình pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	ĐHSP	2016	10	
	Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013		Chính trị Quốc gia	2014	20	
7	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.	2008	15	Tâm lý học đại cương
	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thúc	Nxb ĐHSP	2017	530	
	Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lý học đại cương	Phan Trọng Ngọ	Nxb ĐHSP	2005	26	
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội	2000	4	Phương pháp nghiên cứu khoa học
	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Nxb Giáo dục Việt Nam	2014	99	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	PGS.TS Phó Đức Hòa	Nxb ĐHSP	2009	40	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	Nxb Giáo dục	1998	38	
9	Soạn thảo và ban hành văn bản của cơ quan, tổ chức	Tạ Hữu Ánh	Dân trí	2014	8	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
	Hướng dẫn soạn thảo văn bản quản lý hành chính nhà nước	Lưu Kiếm Thanh	Thống kê	1999	8	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Mẫu soạn thảo văn bản – hợp đồng thông dụng: hành chính – Lao động – Kinh tế - Đất đai – Xây dựng	Minh Ngọc	Lao động	2010	8	
	Công tác tổ chức văn phòng và các mẫu soạn thảo văn bản	Thy Anh	Lao động	2008	1	
	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 về Công tác văn thư.	Chính phủ nước cộng hòa XHCN Việt Nam		2020	1	
	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH	Quốc Hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam		2015	1	
10	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 1
	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	
	<i>New Headway Pre-Intermediate</i> (Student's Book + Workbook) The Third edition	Liz & John Soars, Lê Thuý Hiền (Giới thiệu)	H. : Khoa học xã hội	2009	147	
	<i>Cambridge Key English Tests (KET)</i> , Books 1-3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
	<i>New English File: Pre-Intermediate</i> (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	H.: Văn hóa - Thông tin	2014	10	
11	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	Tiếng Anh 2

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	<i>Smart Choice 3</i> (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University Press	2019	19	
	New English File: Pre-Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	
	<i>New English File: Intermediate</i> (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
	<i>Cambridge Key English Tests (KET)</i> , Books 4-5,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	
	<i>Cambridge Preliminary English Tests: with answers</i> , T2	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	356	
	<i>Cambridge Preliminary English Tests: with answers</i> , T3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2013	333	
12	<i>Smart Choice 3</i> (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University	2019	19	Tiếng Anh 3
	Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key, in lần thứ 9	Mann, M., & Taylore, S.	Oxford: MacMillan Education	2015	26	
	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	
	New English File: Intermediate (Work book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	7	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	
	Cambridge Preliminary English Tests 4,5,6: with answers,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2015	25	
13	Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế - Phần I	Lê Đình Thuý (chủ biên)	NXB KTQD	2010	80	Toán cao cấp
	Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế - Phần II	Lê Đình Thuý (chủ biên)	NXB KTQD	2010	70	
14	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh, Đồng Thị Thu, Đào Sỹ Nhiên, Đặng Thị Thu Hà, Bùi Thị Tuyết, Phùng Thị Thao, Phạm Xuân Nguyễn, Lã Đăng Hiệp	NXB Xây dựng	2016	10	Tin học đại cương
15	Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	Lý thuyết xác suất và thống kê toán
	Bài tập xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, Nguyễn Thế Hệ	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	
16	Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường	PGS. Nguyễn Thế Chinh	Nhà xuất bản Thống kê	2018	8	Kinh tế và quản lý môi trường
17	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng	NXB Thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 1
	Luật thi đấu bóng rổ	Phạm Nguyên Phùng	NXB Thể thao và du lịch	2013	20	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
18	Giáo trình Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 2
	Luật Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và du lịch	2018	20	
19	Giáo trình cầu lông	Phạm Xuân Thành	NXB Thể dục thể thao	2014	20	Giáo dục thể chất 3
	Luật cầu lông	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và du lịch	2015	20	
20						Giáo dục quốc phòng
21	Nguyên lý kinh tế học vi mô	TS. Vũ Kim Dũng	NXB lao động xã hội	2016	10	Kinh tế vi mô
22	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	PGS.TS Nguyễn Văn Công	Nhà xuất bản lao động	2015	10	Kinh tế vĩ mô
23	Marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2013	8	Marketing căn bản
24	Nguyên lý kế toán	PGS.TS. Trần Quý Liên – TS. Trần Văn Thuận – TS. Phạm Thành Long,	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2015	10	Nguyên lý kế toán
25	Kinh tế lượng	GS.TS. Nguyễn Quang Đông, TS. Nguyễn Thị Minh.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2012	20	Kinh tế lượng
26	Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế	GS.TS Phạm Ngọc Kiềm PGS.TS Nguyễn Công Nhựt, TS Trần Thị Bích	NXB Giáo dục Việt Nam	2012	10	Nguyên lý thống kê kinh tế
27	Lý thuyết tài chính tiền tệ	PGS. TS Nguyễn Hữu Tài	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2012	51	Tài chính - Tiền tệ

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Tài chính tiền tệ	PGS.TS Phạm Ngọc Dũng & PGS.TS Đinh Xuân Hạng	NXB Tài chính	2011	20	
	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	Nguyễn Văn Ngọc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	
28	Giáo trình Pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	Đại học kinh tế quốc dân	2013	33	Luật kinh tế
	Luật kinh tế	Minh Ngọc	Lao động, Hà Nội	2011	10	
29	Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc (chủ biên)	NXB Lao động xã hội	2018	10	Phân tích hoạt động kinh doanh
30	Kế toán tài chính trong các DN	GS.TS Đặng Thị Loan	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2015	26	Kế toán tài chính doanh nghiệp
31	Quản trị học	TS Trần Anh Tài	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2017	10	Quản trị học
	Bài tập/tình huống Quản trị học dành cho sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Hoa Lư	Th.S Vũ Thị Vân Huyền - Th.S Lê Thị Liễu - Th.S Nguyễn Hải Biên - Th.S Bùi Thị Nhung	Nhóm tác giả - Đại học Hoa Lư	2018	01	
	Giáo trình Quản lý học	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền - PGS.TS. Đoàn Thị Thu Hà - TS. Đỗ Thị Hải Hà	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2018	10	
32	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Lưu Thị Hương; PGS.TS. Vũ Duy Hào	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2011	20	Tài chính doanh nghiệp

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
33	Market Leader: Elementary business English course book and practice file	David Cotton, David Falvey, Simon Kent	Văn hóa thông tin	2012	35	Anh văn thương mại căn bản1
	Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành Thương mại 1 = English for business 1: Dùng trong các trường THCN	Lý Lan Hương, Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hà Nội	2007	15	
	Giáo trình English for Business I: Intensive reading: Dùng trong các trường THCN	Lý Lan Hương, Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hà Nội	2007	15	
	Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành thương mại = English for commerce: Dùng trong các trường THCN	Nguyễn Thị Vân	Hà Nội	2007	15	
	Business Plus, Student's Book 1	Margaret Helliwell	Cambridge University	2014	2	
34	Market Leader: Pre-Intermediate Business English course book and practice file (New Edition)	David Cotton, David Falvey, Simon Kent	Thời đại	2011	35	Anh văn thương mại căn bản 2
	Giáo trình English for Business II Intensive Reading: Dùng trong các trường THCN	Trần Thị Phương Mai	Hà Nội	2007	15	
	Giáo trình English for business II	Trần Thị Phương Mai (Ch.biên), Đỗ Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Bích Ngọc (B.soạn)	Hà Nội	2007	15	
	Business Plus, Student's Book 2	Margaret Helliwell	Cambridge University	2016	1	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	English for international trade: For students specialized in import and export business	Francis Radice	Hà Tây	2007	15	
35	Kế toán quản trị doanh nghiệp	PGS. TS. Đoàn xuân Tiên	NXB Tài chính	2012	33	Kế toán quản trị
36	Giáo trình lập dự án đầu tư	Nguyễn Bạch Nguyệt	Đại học kinh tế quốc dân	2012	20	Lập và quản lý dự án đầu tư
37	Quản trị tác nghiệp	TS Trương Đức Lực, Th.S Nguyễn Đình Trung	NXB Trường đại học Kinh tế quốc dân	2010	10	Quản trị sản xuất
38	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2016	10	Khởi sự kinh doanh
39	Giáo trình Văn hoá kinh doanh	PGS.TS Dương Thị Liễu	Đại học Kinh tế quốc dân	2011	10	Văn hóa kinh doanh
40	Giáo trình Quản trị chiến lược	PGS.TS. Ngô Kim Thanh, PSG.TS. Lê Văn Tâm	Đại học Kinh tế quốc dân	2011	40	Quản trị chiến lược
41	Giáo trình Quản trị nhân lực	PGS.TS Nguyễn Ngọc Quân và thạc sỹ Nguyễn Văn Diễm	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân	2015.	10	Quản trị nhân lực
42	Giáo trình quản trị chất lượng	GS.TS Nguyễn Đình Phan TS. Đặng Ngọc Sự	Đại học Kinh tế quốc dân	2012	5	Quản lý chất lượng
43	Thương mại điện tử căn bản	Ts Trần Văn Hòe	Đại học Kinh tế quốc dân	2015	10	Thương mại điện tử căn bản
44	Bảo Hiểm	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	Bảo hiểm

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2009	20	
	Luật BHXH, BHYT		NXB Lao động	2011	10	
	Tài liệu tham khảo: Hệ thống câu hỏi và bài tập học phần bảo hiểm (dành cho sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Hoa Lư)	Nguyễn Thị Hồng Lý, Ngô Thị Hằng, Nguyễn Thị Bích Dung	Nhóm tác giả - Đại học Hoa Lư	2018	01	
45	Giáo trình thị trường chứng khoán	Bạch Đức Hiền (Ch.biên), Hoàng Văn Quỳnh, Dương Thị Tuệ (B.soạn)	NXB Tài chính	2008	30	Thị trường chứng khoán
46	Quản trị thương hiệu	TS. Phạm Thị Lan Hương, PGS.TS Lê Thế Giới, TS. Lê Thị Minh Hằng	NXB Tài Chính	2014	5	Quản trị thương hiệu
47	Giáo trình Kinh tế quốc tế	GS.TS Đỗ Đức Bình, TS. Ngô Thị Tuyết Mai	Đại học Kinh tế quốc dân	2014	33	Kinh tế quốc tế
48	Giáo trình Kinh tế phát triển	TS. Phạm Ngọc Linh, TS. Nguyễn Thị Kim Dung	Đại học Kinh tế quốc dân	2012	20	Kinh tế phát triển
49	Quản trị văn phòng	Nguyễn Thành Độ	Nxb đại học Kinh tế quốc dân	2012	10	Quản trị hành chính văn phòng
	Giáo trình Quản trị học	Đoàn Thị Thu Hà	Nxb Hà Nội	2009	10	
	Quản trị học	Trần Anh Tài	Nxb Quốc gia Hà Nội	2017	10	

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
50	Giáo trình Thanh toán quốc tế trong ngoại thương & tài trợ thương mại quốc tế	Đinh Xuân Trình.	NXB Thống kê	2012	20	Thanh toán quốc tế
51	Quản trị kinh doanh khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương chủ biên	ĐH KTQD	2008	15	Quản trị kinh doanh khách sạn
	Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn,	Trịnh Xuân Dũng	NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội	2005	10	
	Giáo trình “Tổ chức kinh doanh khách sạn”	Trần Thị Bích Ty	NXB Lao động	2015	10	
52	Hệ thống thông tin quản lý	PGS.TS. Trần Thị Song Minh	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	2018	10	Hệ thống thông tin quản lý
53	Giáo trình Kinh tế du lịch	Nguyễn Văn Đính, Trần Minh Hòa	ĐHKTQD	2008	24	Kinh tế du lịch
	Luật du lịch	Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Sự thật	2017	1	
	Phát triển bền vững du lịch Ninh Bình	Ban tuyên giáo tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	2013	3	
54	Nghệ thuật bán hàng cá nhân	Nguyễn Viết Lâm.	Đại học Kinh tế quốc dân	2008	30	Kỹ năng bán hàng
55	Tin học ứng dụng	PGS.TS. Trần Thị Song Minh	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	2018	10	Tin học ứng dụng trong kinh doanh
56	Làm Việc Nhóm 101 – Những Điều Nhà Lãnh Đạo Cần Biết	John C. Maxwell	NXB Hồng Đức	2018	4	Kỹ năng làm việc nhóm
57	Kĩ năng thuyết trình	Dương Thị Liễu (chủ biên)	Nxb Đại học kinh tế quốc dân	2013	30	Kỹ năng thuyết trình

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Giao trình giao tiếp trong kinh doanh du lịch	Nguyễn Trùng Khánh Phan Thị Hiền Thu	Nxb Lao động	2018	10	
	Giáo trình kỹ năng giao tiếp	Đinh Văn Đáng	Nxb Lao động	2006	10	
58	Giáo trình Tin học nâng cao	Lê Đức Long	NXB Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh	2019	10	Tin học văn phòng
59	Giáo trình Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2009	30	Tổ chức sự kiện
	Lập kế hoạch và tiến hành hợp hiệu quả	Barbara J. Streibel (Dương Ngọc Dũng dịch)	NXB Tổng hợp thành phố HCM	2009	1	
60	Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh	PGS.TS Hoàng Văn Hoa, PGS.TS Trần Thị Vân Hoa	Đại học Kinh tế quốc dân	2012	5	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh
61	Giáo trình mô hình toán kinh tế	Nguyễn Quang Dong, Lê Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn	NXB Kinh tế quốc dân	2011	9	Toán kinh tế
	Bài tập Mô hình toán kinh tế	Bùi Duy Phú, Lê Tài Thu, Trương Thị Thuỳ Dương, Nguyễn Văn An	NXB Giáo dục Việt Nam	2015	50	
62	Giáo trình Quản lý học	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền - PGS.TS. Đoàn Thị Thu Hà - TS. Đỗ Thị Hải Hà	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2018	10	Đề án chuyên ngành
	Giáo trình Quản trị học và các tài liệu có liên quan trên Thư viện					

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
63	Giáo trình Quản lý học	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền - PGS.TS. Đoàn Thị Thu Hà - TS. Đỗ Thị Hải Hà	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2018	10	Thực tập
	Giáo trình Quản trị học và các tài liệu có liên quan trên Thư viện					
64	Quản trị Marketing	PGS.TS Trương Đình Chiến	Đại học Kinh tế quốc dân	2010	15	Quản trị Marketing
65	Giáo trình Quản trị kinh doanh 1	PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền	Đại học Kinh tế quốc dân	2018	9	Quản trị kinh doanh 1
66	Giáo trình Quản trị kinh doanh 2	PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền	Đại học Kinh tế quốc dân	2013	10	Quản trị kinh doanh 2